



ACCEPTANCE TEST PROCEDURE

Gói thầu: “*Nâng cấp Hệ thống kinh doanh dịch vụ SMS Brandname*”

Thuộc dự án: “*Nâng cấp Hệ thống kinh doanh dịch vụ SMS Brandname tại Trung tâm MVAS và các công ty KV*”

Trang ký

Đơn vị thực hiện: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VIỄN THÔNG FTL**

Người lập: **Trịnh Thị Phương**

Chức vụ: Quản trị dự án

Ngày

Người phê duyệt: **Thái Hoàng Hiệp**

Chức vụ: Giám đốc công ty

Ngày

Khách hàng phê duyệt: **TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐA PHƯƠNG TIỆN VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG – TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Nguyễn Việt Hùng

Chức vụ: Trưởng phòng KTKT

Ngày

Đinh Thị Lan Hương

Chức vụ: Trưởng phòng DVQC&GPĐĐ

Ngày

Hoàng Sinh Trường

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

Ngày

KỊCH BẢN ATP CHO ĐƠN VỊ KỸ THUẬT

1.Quản lý đường link URL trong nội dung tin nhắn

1.1. Xây dựng thư viện tên miền

- Mục đích: Cho phép tìm kiếm, tạo mới, sao chép, sửa, xóa thông tin tên miền
- Truy cập menu Quản lý → Quản lý tên miền

1.1.1. Tạo mới/Sao chép tên miền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
1.	Thêm mới thông tin tên miền hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực? ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Thông tin tên miền '[tên miền]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form quản lý tên miền			
2.	Thêm mới thông tin tên miền không hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên các trường bắt buộc: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí các trường bắt buộc nhập			
3.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập trường 'Mã' trùng với 'Mã' 	Hiển thị thông báo: Mã tên miền '[Mã]' đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại			

		của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành				
--	--	--	--	--	--	--

1.1.2. Sửa thông tin tên miền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
4.	Sửa bản ghi tên miền hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin tên miền ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin tên miền [Tên miền] đã được cập nhật vào CSDL.			
5.	Sửa bản ghi tên miền không hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật trường ‘Mã’ trùng với ‘Mã’ của bản ghi đã tồn tại trên form Sửa thông tin ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Mã tên miền ‘Mã’ đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại.			

1.1.3. Xóa thông tin tên miền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
6.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa tên miền [Tên miền] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
7.	Xóa dòng đã chọn	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một			

	không hợp lệ	nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	bản ghi để xóa.			
8.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các tên miền đã chọn			

1.1.4. Tìm kiếm tên miền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
9.	Tìm kiếm tên miền hợp lệ	✓Không nhập điều kiện tìm kiếm ✓Click icon ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị tất cả tên miền trên danh sách			
10.		✓Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị các bản ghi thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			
11.	Tìm kiếm tên miền không hợp lệ	✓Nhập điều kiện tìm kiếm không tồn tại vào một trong các trường: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị thông báo: ‘Không tìm thấy bản ghi nào‘ trên danh sách hiển thị kết quả tìm kiếm			

1.1.5. Kết xuất danh sách ra file excel

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá	Ghi chú
-----	----------	-------------------	----------------------	----------	---------

				OK	NOK	
12.	Kết xuất dữ liệu ra file excel	<ul style="list-style-type: none"> ✓Tìm kiếm theo điều kiện tùy chọn ra danh sách kết quả tìm kiếm ✓Click nút Excel 	<ul style="list-style-type: none"> ✓Hiện thị form lưu đường dẫn file export ✓Click OK → export thành công file excel ✓Danh sách trên file excel khớp với danh sách kết quả tìm kiếm trên form 			

1.1.6. Import file danh sách tên miền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
13.	Upload thành công file đính kèm tên miền	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào biểu tượng Import File đính kèm tên miền ✓Nhập thông tin các tên miền theo file mẫu trên form, đảm bảo dữ liệu không bị trùng với tên miền khai trước đó ✓ Chọn một tệp tin từ máy local ✓Nhập thông tin mô tả file đính kèm ✓Click Hoàn Thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ File đính kèm được upload thành công và hiện thị tên file trên mục “File đính kèm”. 			
14.	Upload không thành công file đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Không nhập dữ liệu tại các trường bắt buộc nhập: Đường dẫn, Mô tả ✓ Click Hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Hiện thị thông báo ‘Cần nhập dữ liệu’ tại các trường bắt buộc nhập 			
15.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Upload file có chứa dữ liệu đã tồn tại trên hệ thống ✓ Click Hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Thông báo bản ghi dòng lỗi đã tồn tại trên hệ thống 			

1.2. Khai báo link URL cho đối tác

- Mục đích: Khai báo url cho đối tác được phép gửi tin khi link url được phê duyệt.
- Vào Quản lý → Quản lý link url

1.2.1. Tạo mới/Sao chép url cho đối tác

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
16.	Thêm mới thông tin url hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Tài khoản, Brandname, Link url, kiểu link (cho phép có đuôi hoặc không), File đính kèm, Thời hạn hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin url '[link url]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form quản lý url cho đối tác			
17.	Thêm mới thông tin url không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên các trường bắt buộc: Tài khoản, Brandname, Link url, kiểu link (cho phép có đuôi hoặc không), File đính kèm, Thời hạn hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí các trường bắt buộc nhập			
18.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập trường 'Link' trùng với 'Link' của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống	Hiện thị thông báo: Mã url cho đối tác '[Link]' đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại			

		✓Click Hoàn thành			
--	--	-------------------	--	--	--

1.2.2. Sửa thông tin url

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
19.	Sửa bản ghi url hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin url ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin url [Link url] đã được cập nhật vào CSDL.			
20.	Sửa bản ghi url không hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật trường 'Link' trùng với 'Link' của bản ghi đã tồn tại trên form Sửa thông tin ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: url 'link url' đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại.			

1.2.3. Xóa thông tin url

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
21.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa tên miền [url] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
22.	Xóa dòng đã chọn không hợp lệ	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu nào	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			

		✓Click icon Xóa dòng đã chọn			
23.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các url đã chọn		

1.2.4. Tìm kiếm url

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
24.	Tìm kiếm url hợp lệ	✓Không nhập điều kiện tìm kiếm ✓Click icon ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị tất cả url trên danh sách			
25.		✓Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị các bản ghi thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			
26.	Tìm kiếm url không hợp lệ	✓Nhập điều kiện tìm kiếm không tồn tại vào một trong các trường: Mã, Tên, Phân cấp, Đơn vị quản lý, Trạng thái, Thời hạn Hiệu lực ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị thông báo: ‘Không tìm thấy bản ghi nào‘ trên danh sách hiển thị kết quả tìm kiếm			

1.2.5. Import file danh sách url

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá	Ghi chú
-----	----------	-------------------	----------------------	----------	---------

				OK	NOK	
27.	Upload thành công file đính kèm url	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào biểu tượng Import File đính kèm url ✓Nhập thông tin các url theo file mẫu trên form, đảm bảo dữ liệu không bị trùng với url khai trước đó ✓ Chọn một tệp tin từ máy local ✓Nhập thông tin mô tả file đính kèm ✓Click Hoàn Thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ File đính kèm được upload thành công và hiện thị tên file trên mục “File đính kèm”. 			
28.	Upload không thành công file đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Không nhập dữ liệu tại các trường bắt buộc nhập: Đường dẫn, Mô tả ✓ Click Hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Hiện thị thông báo ‘Cần nhập dữ liệu’ tại các trường bắt buộc nhập 			
29.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Upload file có chứa dữ liệu đã tồn tại trên hệ thống ✓ Click Hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Thông báo bản ghi dòng lỗi đã tồn tại trên hệ thống 			

1.2.6. Kết xuất danh sách ra file excel

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
30.	Kết xuất dữ liệu ra file excel	<ul style="list-style-type: none"> ✓Tìm kiếm theo điều kiện tùy chọn ra danh sách kết quả tìm kiếm ✓Click nút Excel 	<ul style="list-style-type: none"> ✓Hiện thị form lưu đường dẫn file export ✓Click OK → export thành công file excel ✓Danh sách trên file excel khớp với danh sách kết quả tìm kiếm trên form 			

1.2.7. Duyệt link url cho đối tác

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
31.	Kiểm tra đăng ký url	✓Đại lý/KHL vào đăng ký url	Đăng ký thành công, url ở trạng thái chờ duyệt			
32.	Kiểm tra duyệt url	✓MVAS/CTKV vào duyệt url	Được phép Duyệt/ hoặc hủy url Duyệt → url ở trạng thái Hiệu lực Hủy: url ở trạng thái khai báo			

1.3. Phát hiện link URL trong tin nhắn của đối tác

- Mục đích: Phát hiện ra link url của đối tác chưa khai báo mà vẫn có trong tin nhắn gửi đến khách hàng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
33.	Kiểm tra tin nhắn gửi có chứa url đã được đối tác khai báo và cấp quản lý duyệt	✓Đại lý/KHL khai báo tin nhắn gửi cho chứa url đã được duyệt và còn thời gian hiệu lực	Tin nhắn được gửi thành công			
34.	Kiểm tra tin nhắn gửi có chứa url đã được đối tác khai báo nhưng chưa được duyệt hoặc url chưa được khai báo	✓Đại lý/KHL khai báo tin nhắn gửi cho chứa url đã khai báo nhưng chưa được duyệt hoặc url chưa được khai báo	Tin nhắn bị cập nhật về trạng thái đã hủy do url chưa khai báo			
35.	Kiểm tra tin nhắn	✓Đại lý/KHL khai báo tin nhắn gửi	Tin nhắn bị cập nhật về trạng thái đã hủy do url			

	gửi có chứa url đã được duyệt nhưng hết thời hạn Hiệu lực	cho chứa url đã được duyệt nhưng hết thời hạn Hiệu lực			
36.	Kiểm tra tin nhắn gửi có chứa url đã được duyệt nhưng ở trạng thái tạm khóa	✓Đại lý/KHL khai báo tin nhắn gửi cho chứa url đã được duyệt nhưng ở trạng thái tạm khóa	Tin nhắn bị cập nhật về trạng thái đã hủy do url		

2. Quản lý tần suất gửi tin nhắn cùng nội dung tới các thuê bao

Mục đích: Nhằm mục đích tránh các tin nhắn spam, lừa đảo... hệ thống cấu hình quản lý tần suất không gửi tin nhắn cùng 1 nội dung tới nhiều thuê bao cksh qua API hoặc SMPP

2.1. Cấu hình nội dung tin giống nhau X% ($0 < x < 100$)

Trang chủ → Quản lý mẫu tin nhắn → tạo mới mẫu template

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
37.	Cấu hình nội dung tin giống nhau x%	✓Click icon Tạo mới/Sao chép mẫu template ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: tài khoản, tài khoản brandname, cấu hình nội dung tin: mặc định x% ($0 \leq x \leq 100$), mặc định trên form là 0%. ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin mẫu template '[tên mẫu template]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form có cấu hình x%			
38.	Thêm mới thông tin template cấu hình	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			

	nội dung x% không hợp lệ	bắt buộc x% ✓Click Hoàn thành			
39.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập trường Cấu hình x% cho <0 hoặc > 100 ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Cấu hình x%, $0 \leq x \leq 100$		

2.2. Giới hạn tần suất gửi tin cùng nội dung tới nhiều thuê bao

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
40.	Gửi tin nhắn có sử dụng mẫu template cấu hình x=0% Như nội dung thông báo mời họp, nhắc lịch định kỳ ,...	✓Soạn tin CSKH đúng mẫu template gửi qua API hoặc SMPP tới nhiều thuê bao khác nhau cùng 1 lúc ✓Click Hoàn thành	Gửi tin thành công đến thuê bao			
41.	báo mời họp, nhắc lịch định kỳ ,...	✓ Soạn tin CSKH đúng mẫu template gửi qua API hoặc SMPP tới cùng 1 thuê bao trước đó đã nhận tin trong vòng < 5 phút Click Hoàn thành	Gửi tin thành công đến thuê bao			
42.	Gửi tin nhắn có sử dụng mẫu template cấu hình x% ($0 < x \leq 100$) Gửi trong cùng 1 chu kỳ 5 phút	✓Soạn tin CSKH đúng mẫu template gửi qua API hoặc SMPP tới nhiều thuê bao khác nhau cùng 1 lúc Nội dung mỗi tin nhắn gửi giống nhau $\geq x\%$ cấu hình ✓Click Hoàn thành	Chỉ gửi được đến số thuê bao đầu tiên trong danh sách, các thuê bao tiếp theo sẽ bị hủy và lý do do Hủy là vi phạm nội dung tin nhắn giống nhau			

43.		Soạn tin CSKH đúng mẫu template gửi qua API hoặc SMPP tới cùng 1 thuê bao trước đó đã nhận tin trong vòng ≤ 5 phút. Nội dung mỗi tin nhắn gửi giống nhau $\geq x\%$ cấu hình ✓Click Hoàn thành	Thuê bao bị hủy và lý do do Hủy là vi phạm nội dung tin nhắn giống nhau			
44.	Gửi tin nhắn có sử dụng mẫu template cấu hình x% ($0 < x \leq 100$) Gửi tin ngoài chu kỳ 5 phút	Soạn tin CSKH đúng mẫu template gửi qua API hoặc SMPP tới cùng 1 thuê bao trước đó đã nhận tin trong vòng > 5 phút. Nội dung mỗi tin nhắn gửi giống nhau $\geq x\%$ cấu hình Click Hoàn thành	Gửi tin thành công đến thuê bao			
45.	Gửi tin CSKH qua Chương trình	Tạo chương trình và nội dung tin nhắn gửi trong chương trình CSKH	Gửi tin thành công với cùng 1 nội dung tới nhiều thuê bao khác nhau			

3. Quản lý template tin nhắn đi cùng với số lượng ký tự tùy biến giới hạn

3.1. Quản lý mẫu template có số lượng ký tự tùy biến giới hạn

Mục đích: tạo mới mẫu template theo từng loại A, B, C, D có số lượng ký tự tùy biến giới hạn

Trang chủ → tạo mới → tạo mới mẫu tin nhắn → tạo mới

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
46.	Kiểm tra tạo mới mẫu temp loại A	✓Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓Tại trường regex click vào nút tùy	✓ Mẫu temp sẽ hiển thị $[\wedge.\{0,10\}$ ✓Tạo mới mẫu template thành công trong nội dung template có dạng mẫu temp			

		chọn chọn mẫu temp loại A ✓ Hiện thị mẫu temp loại A có dạng: $[^.]{0,n}$ ✓Sau đó nhập n. Ví dụ n=10 Click Hoàn thành	loại A: $[^.]{0,10}$			
47.		✓Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại A ✓ Hiện thị mẫu temp loại A có dạng: $[^.]{0,n}$ ✓Sau đó không nhập n. Ví dụ n=10 ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo cần nhập n			
48.	Duyệt mẫu temp cho chứa mẫu loại A	✓Quản lý vào duyệt mẫu template có chứa mẫu loại A	Duyệt thành công, mẫu temp được sử dụng trong quá trình gửi tin			
49.	Kiểm tra tạo mới mẫu temp loại B	✓Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại B ✓ Hiện thị mẫu temp loại B có dạng: $[\d\..]+$	✓ Mẫu temp sẽ hiển thị $[^.]{0,10}$ ✓Tạo mới mẫu template thành công trong nội dung template có dạng mẫu temp loại B: $[\d\..]+$			

		Click Hoàn thành				
50.	Duyệt mẫu temp cho chứa mẫu loại B	✓Quản lý vào duyệt mẫu template có chứa mẫu loại B	Duyệt thành công, mẫu temp được sử dụng trong quá trình gửi tin			
51.	Kiểm tra tạo mới mẫu temp loại C	✓Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại C ✓Hiển thị mẫu temp loại C có dạng: http.{0,n} hoặc https.{0,n} ✓Sau đó nhập n. Ví dụ n=10 Click Hoàn thành	✓Mẫu temp sẽ hiển thị http.{0,n} hoặc https.{0,n} ✓Tạo mới mẫu template thành công trong nội dung template có dạng mẫu temp loại C: http.{0,10} hoặc https.{0,10}			
52.		✓Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại C ✓Hiển thị mẫu temp loại C có dạng: http.{0,n} hoặc https.{0,n} ✓Sau đó không nhập n. Ví dụ n=10 ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo cần nhập n			
53.	Duyệt mẫu temp cho chứa mẫu loại C	✓Quản lý vào duyệt mẫu template có chứa mẫu loại C	Duyệt thành công, mẫu temp được sử dụng trong quá trình gửi tin			

54.	Kiểm tra tạo mới mẫu temp loại D	✓ Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓ Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại D ✓ Hiển thị mẫu temp loại D có dạng: $\{0,n\}$ ✓ Sau đó nhập n. Ví dụ n=10 Click Hoàn thành	✓ Mẫu temp sẽ hiển thị $\{0,10\}$ ✓ Tạo mới mẫu template thành công trong nội dung template có dạng mẫu temp loại D: $\{0,10\}$			
55.		✓ Vào form tạo mới mẫu template nhập đủ thông tin các trường Tài khoản, brandname, Ví dụ mẫu, Regex ✓ Tại trường regex click vào nút tùy chọn chọn mẫu temp loại D ✓ Hiển thị mẫu temp loại D có dạng: $\{0,n\}$ ✓ Sau đó không nhập n. Ví dụ n=10 ✓ Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo cần nhập n			
56.	Duyệt mẫu temp cho chứa mẫu loại D	✓ Quản lý vào duyệt mẫu template có chứa mẫu loại D	Duyệt thành công, mẫu temp được sử dụng trong quá trình gửi tin			

3.2. Gửi tin với mẫu temp số lượng tùy biến giới hạn

Mục đích: gửi tin cskh có số lượng ký tự tùy biến giới hạn

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

57.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại A hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại A: [^.]{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung không có ký tự chấm và số ký tự $\leq n$	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
58.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại A không hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại A: [^.]{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung có ký tự chấm và số ký tự $\leq n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
59.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại A: [^.]{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung không có ký tự chấm và số ký tự $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
60.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại A: [^.]{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung không có ký tự chấm và số ký tự $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
61.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại B hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại B: [d\..]+ ✓ Gửi tin chỉ với nội dung ký tự số và dấu chấm	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
62.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại B không hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại B: [d\..]+ ✓ Gửi tin chỉ với nội dung gồm các ký tự khác ký tự số	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			

63.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại C hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: http.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung chứa http và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng số $\leq n$	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
64.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: https.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung chứa https và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng số $\leq n$	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
65.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại C không hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: http.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung chứa http và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng số $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
66.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: http.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung không chứa http và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng số $\leq n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
67.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: https.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung chứa https và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng số $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
68.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại C: https.{0,n} ✓ Gửi tin với nội dung không chứa https và 1 dãy ký tự bất kỳ với tổng	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			

		số $\leq n$				
69.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại D hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại D: $\{0, n\}$ ✓ Gửi tin với nội dung có ký tự chấm và số ký tự $\leq n$	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
70.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại D: $\{0, n\}$ ✓ Gửi tin với nội dung không có ký tự chấm và số ký tự $\leq n$	✓ Gửi tin thành công đến thuê bao			
71.	Kiểm tra gửi tin có sử dụng mẫu template loại D không hợp lệ	✓ Khai báo duyệt mẫu template loại D: $\{0, n\}$ ✓ Gửi tin với nội dung có ký tự chấm và số ký tự $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			
72.		✓ Khai báo duyệt mẫu template loại D: $\{0, n\}$ ✓ Gửi tin với nội dung không có ký tự chấm và số ký tự $> n$	✓ Gửi tin bị lỗi và lý do sai mẫu template			

4. Quản lý Quản lý nội dung tin nhắn CSKH theo tập keyword

Mục đích: quản lý tập keyword theo lĩnh vực. Khi tin nhắn gửi có chứa tập keyword theo lĩnh vực, hệ thống sẽ chặn hoặc đưa ra cảnh báo khi gửi tin.

4.1. Quản lý keyword theo lĩnh vực

4.1.1. Tạo mới keyword theo lĩnh vực

Mục đích: quản lý danh sách keyword theo lĩnh vực

Quản lý → Quản lý nhóm từ khóa → Tạo mới

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá	Ghi chú
-----	----------	-------------------	----------------------	----------	---------

				OK	NOK	
73.	Thêm mới tập keyword hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: mã, tên nhóm, Trạng thái, ✓Tùy chọn checkbox Áp dụng cho toàn lĩnh vực thuộc mạng MobiFone hoặc nhập 1 lĩnh vực cụ thể thuộc mạng MobiFone ✓Click Hoàn thành 	<p>Hiển thị thông báo: Thông tin nhóm từ khóa ‘Tên nhóm’ đã được thêm vào CSDL.</p> <p>Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết Quản lý tập keyword</p>			
74.	Thêm chi tiết từ khóa bị chặn	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào link tên nhóm từ khóa keyword ✓Click vào dấu + thêm mới ✓Nhập từ khóa: nhập các từ khóa trên form, các từ khóa cách nhau dấu phẩy ✓Hoàn thành 	<p>Hiển thị thông báo: Thông tin nhóm từ khóa đã được thêm vào CSDL.</p> <p>Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết Quản lý tập keyword</p>			
75.	Thêm mới từ khóa keyword không hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: mã, tên nhóm ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
76.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào chi tiết mã nhóm từ khóa ✓Click tạo mới từ khóa → Không nhập thông tin trên form tạo mới ✓Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
77.	Kiểm tra checkbox	✓ Chọn checkbox Áp dụng cho tất cả	Form tạo mới ẩn trường Lĩnh vực			

	Áp dụng cho tất cả lĩnh vực	lĩnh vực			
--	-----------------------------	----------	--	--	--

4.1.2. Sửa keyword theo lĩnh vực

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
78.	Sửa nhóm từ khóa hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin nhóm từ khóa ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Thông tin nhóm từ khóa '[Tên nhóm]' đã được cập nhật vào CSDL. Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form Quản lý keyword theo lĩnh vực			
79.	Sửa từ khóa hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào mã nhóm từ khóa rồi click icon Sửa một từ khóa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin từ khóa ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Thông tin từ khóa '[Tên từ khóa]' đã được cập nhật vào CSDL. Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form Quản lý keyword theo lĩnh vực			
80.	Sửa nhóm từ khóa không hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không nhập các trường bắt buộc nhập mã, tên nhóm ✓Click Hoàn thành 	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
81.	Sửa từ khóa không hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click vào mã nhóm từ khóa rồi click icon Sửa một từ khóa trên bản ghi cần sửa thông tin 	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			

		✓Không nhập trường bắt buộc nhập tên nhóm ✓Click Hoàn thành			
82.	Kiểm tra khi không chỉnh sửa	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không chỉnh sửa thông tin ✓Click Hoàn thành	Dữ liệu trên form chưa được chỉnh sửa. Nếu thực hiện có thể xảy ra lỗi không mong muốn. Bạn có thực sự muốn thực hiện không? OK hoặc cancel		
83.		✓ Click vào mã nhóm từ khóa rồi click icon Sửa một từ khóa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không chỉnh sửa thông tin ✓Click Hoàn thành	Dữ liệu trên form chưa được chỉnh sửa. Nếu thực hiện có thể xảy ra lỗi không mong muốn. Bạn có thực sự muốn thực hiện không? OK hoặc cancel		

4.1.3. Xóa keyword theo lĩnh vực

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
84.	Xóa dữ liệu hợp lệ	✓Chọn bản ghi nhóm từ khóa chưa khai báo từ khóa chi tiết ✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa nhóm từ khóa [tên nhóm] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
85.		✓Click vào mã nhóm từ khóa rồi click icon xóa một từ khóa trên bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa từ khóa [tên từ khóa] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓No: đóng thông báo xác nhận xóa			
86.	Xóa dòng đã chọn	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			

	không hợp lệ	nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn			
87.		✓Tích chọn 1 bản ghi chứa từ khóa chi tiết ✓Click Xóa	Hiện thị thông báo: Bản ghi có dữ liệu liên quan đang tồn tại. Không được xóa.		
88.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓ Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các đã chọn		

4.1.4. Tìm kiếm keyword theo lĩnh vực

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
89.	Tìm kiếm nhóm từ khóa hợp lệ	✓Không nhập điều kiện tìm kiếm ✓Click icon ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị tất cả nhóm từ khóa trên danh sách			
90.		✓Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Mã, Tên, Trạng thái, Lĩnh vực ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị các bản ghi thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			
91.	Tìm kiếm từ khóa	✓Click vào link mã nhóm từ khóa ✓Không nhập điều kiện tìm kiếm ✓Click icon ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị tất cả từ khóa trên danh sách			
92.		✓Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào trường: từ khóa	Hiện thị các bản ghi thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			

		✓Click ‘Tìm kiếm’			
93.	Tìm kiếm không hợp lệ	✓Nhập điều kiện tìm kiếm không tồn tại vào một trong các trường: Mã, Tên, Trạng thái, Lĩnh vực ✓Click ‘Tìm kiếm’	Hiển thị thông báo: ‘Không tìm thấy bản ghi nào’ trên danh sách hiển thị kết quả tìm kiếm		

4.2. Quản lý tin nhắn theo keyword

Mục đích: Quản lý tin nhắn gửi theo tập keyword theo lĩnh vực

4.2.1. Cấu hình và thực hiện việc chặn hoặc cảnh báo gửi tin

Trang chủ → Cấu hình tùy chọn → cấu hình danh mục nhóm từ khóa

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
94.	Cấu hình chặn hoặc cảnh báo khi gửi tin qua chương trình	✓Khi khai báo chương trình ✓Các chương trình: QC, CSKH, USSD 2 Tùy chọn: <ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện - Chặn không cho khai báo 	<ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện: khi khai báo chương trình → khai báo mẫu tin chứa keyword → hệ thống cho khai báo thành công - Chặn không cho khai báo: khi khai báo chương trình → khai báo mẫu tin chứa keyword → hệ thống không cho khai báo mẫu tin. Hiển thị thông báo mẫu tin có chứa từ khóa nhạy cảm [Tên từ khóa] 			
95.		✓Khi duyệt Chương trình ✓Các chương trình: QC, CSKH, USSD 3 Tùy chọn:	<ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện: khi duyệt chương trình có mẫu tin chứa keyword → hệ thống cho khai báo 			

		<ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện - Chặn không cho duyệt - Cảnh báo và vẫn cho duyệt để gửi tin 	<p>thành công</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảnh báo và vẫn cho duyệt để gửi tin: khi duyệt chương trình có mẫu tin chứa keyword → hệ thống đưa ra cảnh báo có chứa từ khóa ‘tên từ khóa’ nhạy cảm. Click Hoàn thành vẫn cho duyệt thành công - Chặn không cho duyệt: khi duyệt chương trình có mẫu tin chứa keyword → hệ thống không cho duyệt chương trình. Hiển thị thông báo mẫu tin có chứa từ khóa nhạy cảm [Tên từ khóa] 			
96.	Cấu hình chặn hoặc cảnh báo khi gửi tin qua API	<p>✓Cấu hình khi gửi tin qua API</p> <p>2 Tùy chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện - Chặn không cho gửi tin 	<ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện: khi gửi tin qua API, tin gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống cho gửi thành công - Chặn gửi tin qua API: khi gửi tin qua API, tin gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống chặn gửi tin và đưa ra thông báo lỗi hủy do có chứa từ khóa bị chặn 			
97.	Cấu hình chặn hoặc cảnh báo khi gửi tin qua SMPP	<p>✓Cấu hình khi gửi tin qua SMPP</p> <p>2 Tùy chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện - Chặn không cho gửi tin 	<ul style="list-style-type: none"> - Không thực hiện: khi gửi tin qua SMPP, tin gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống cho gửi thành công - Chặn gửi tin qua SMPP: khi gửi tin qua API, tin 			

			gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống chặn gửi tin và đưa ra thông báo lỗi hủy do có chứa từ khóa bị chặn			
98.	Cấu hình chặn hoặc cảnh báo khi gửi tin qua SMS Order	✓Cấu hình khi gửi tin qua SMS Order 2 Tùy chọn: - Không thực hiện - Chặn không cho gửi tin	- Không thực hiện: khi gửi tin SMS Order, tin gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống cho gửi thành công - Chặn gửi tin SMS Order: khi gửi tin SMS Order, tin gửi chứa keyword bị chặn → hệ thống chặn gửi tin và đưa ra thông báo lỗi hủy do có chứa từ khóa bị chặn			

4.2.2. Cấu hình và gửi tin với đối tác không áp dụng luật chặn theo keyword

Trang chủ → Cấu hình tùy chọn → cấu hình danh mục nhóm từ khóa → chọn Danh mục đối tác không cần lọc từ khóa → tạo mới

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
99.	Thêm mới đối tác vào danh sách	✓Click tạo mới ✓Chọn đối tác từ form quản lý đối tác	Hiện thị thông báo: đối tác thêm mới Danh sách đối tác không cần lọc từ khóa nhảy cảm Dữ liệu được cập nhật vào CSDL			
100.	Xóa đối tác khỏi danh sách	✓Chọn 1 hoặc nhiều đối tác cần xóa ✓Xóa	Hiện thị thông báo: xóa đối tác khỏi danh sách không lọc từ khóa Dữ liệu được cập nhật vào CSDL			
101.	Kiểm tra đối tác gửi	✓Đối tác không thuộc tập danh sách	Hệ thống chặn tin nhắn gửi và lý do có chứa từ			

	tin có keyword bị chặn	đối tác không cần lọc từ khóa ✓Đối tác gửi tin nhắn có chứa từ khóa bị chặn theo lĩnh vực	khóa bị chặn			
102.		✓Đối tác thuộc tập danh sách đối tác không cần lọc từ khóa ✓Đối tác gửi tin nhắn có chứa từ khóa bị chặn theo lĩnh vực	✓ hệ thống gửi tin nhắn thành công			

4.2.3. Cấu hình và gửi tin Brandname không áp dụng luật chặn theo keyword

Trang chủ → Cấu hình tùy chọn → cấu hình danh mục nhóm từ khóa → chọn Danh mục brandname không cần lọc từ khóa → tạo mới

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
103.	Thêm mới Đăng ký Brandname vào danh sách	✓Click tạo mới ✓Chọn đối tác từ form quản lý Đăng ký Brandname	Hiện thị thông báo: Đăng ký Brandname thêm mới Danh sách Đăng ký Brandname không cần lọc từ khóa nhạy cảm Dữ liệu được cập nhật vào CSDL			
104.	Xóa Đăng ký Brandname khỏi danh sách	✓Chọn 1 hoặc nhiều Đăng ký Brandname cần xóa ✓Xóa	Hiện thị thông báo: xóa Đăng ký Brandname khỏi danh sách không lọc từ khóa Dữ liệu được cập nhật vào CSDL			
105.	Kiểm tra Đăng ký Brandname gửi tin có keyword bị chặn	✓Đăng ký Brandname không thuộc tập danh sách Đăng ký Brandname không cần lọc từ khóa ✓Đăng ký Brandname gửi tin nhắn có chứa từ khóa bị chặn theo lĩnh	Hệ thống chặn tin nhắn gửi và lý do có chứa từ khóa bị chặn			

		vực				
106.		✓Đăng ký Brandname thuộc tập danh sách Đăng ký Brandname không cần lọc từ khóa ✓Đăng ký Brandname gửi tin nhắn có chứa từ khóa bị chặn theo lĩnh vực	✓ hệ thống gửi tin nhắn thành công			

5. Tính năng bán dịch vụ SMS Brandname qua SIM VAS

Mục đích: Thanh toán các dịch vụ SMS Brandname qua SimVAS kết nối với phân hệ khách hàng doanh nghiệp

5.1. Kết nối với phân hệ KHDN

5.1.1. Đồng bộ từ hệ thống phân hệ KHDN sang SMS Brandname

Mục đích: đồng bộ KHDN từ hệ thống KHDN sang SMS Brandname để quản lý KHDN sử dụng SimVAS

Trang chủ → Danh mục → hệ thống → Danh mục KHDN

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
107.	Kiểm tra tiến trình đồng bộ phân hệ KHDN	✓Chạy tiến trình đồng bộ KHDN từ phân hệ KHDN sang hệ thống SMS Brandname ✓Vào Danh mục →Hệ thống → Danh mục KHDN để kiểm tra thông tin đồng bộ về	Hiển thị danh sách tất cả các KH doanh nghiệp đồng bộ từ phân hệ KHDN sang hệ thống SMS Brandname Các chức năng quản lý tại form: Mã DN, Tên DN, số ghi cước, Tên người đại diện, Số ĐKKD, Ngày cấp, Nơi cấp, Mã số thuế, Email DN, SĐT người quản trị, Đối tác, Giờ tạo			
108.	Kiểm tra chức năng thêm mới hợp lệ	✓Vào Danh mục KHDN → tạo mới ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên	Thêm mới thành công Dữ liệu được lưu vào CSDL và hiển thị trên			

	KHDN	form: Mã DN, Tên DN, số ghi cước, Tên người đại diện, Số ĐKKD, Ngày cấp, Nơi cấp, Mã số thuế, Email DN, SĐT người quản trị, Đối tác ✓Hoàn thành	form			
109.	Kiểm tra chức năng thêm mới không hợp lệ KHDN	✓Vào Danh mục KHDN → tạo mới ✓Không Nhập một trong các thông tin bắt buộc nhập trên form: Mã DN, Tên DN, số ghi cước, Tên người đại diện, Số ĐKKD, Mã số thuế, SĐT người quản trị, Đối tác ✓Hoàn thành	Hiển thị thông báo: cần nhập dữ liệu tại trường bắt buộc nhập			
110.		✓Nhập KHDN đã tồn tại trên hệ thống	Hiển thị thông báo KHDN ‘tên KHDN’ đã tồn tại trên hệ thống			

5.1.2. Sửa KHDN

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
111.	Sửa bản ghi KHDN hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin KHDN Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin KHDN [Tên KHDN] đã được cập nhật vào CSDL.			
112.	Sửa bản ghi KHDN không hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin	Thông Bản ghi đã tồn tại trên hệ thống Dữ liệu không được cập nhật vào CSDL			

		✓Cập nhật thông tin KHDN đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành				
--	--	--	--	--	--	--

5.1.3. Xóa KHDN

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
113.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa Brandname [Mã Brandname] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
114.	Xóa dòng đã chọn không hợp lệ	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			
115.		✓Tích chọn 1 bản ghi đã sử dụng để gửi tin ✓Click Xóa	Hiện thị thông báo: Bản ghi có dữ liệu liên quan đang tồn tại. Không được xóa.			
116.		✓Tích chọn 1 bản ghi đã sử dụng để gửi tin ✓Click Xóa	Hiện thị thông báo: Bản ghi có dữ liệu liên quan đang tồn tại. Không được xóa.			
4	Xóa nhiều dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các Brandname đã chọn			

		✓Click Yes trên messagebox thông báo				
--	--	--------------------------------------	--	--	--	--

5.1.4. Tìm kiếm KHDN

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
117.	Tìm kiếm KHDN hợp lệ	✓Không nhập điều kiện tìm kiếm ✓Click icon ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị tất cả đối tác trên danh sách KHDN			
118.		✓Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường trên thông tin tìm kiếm ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị các bản ghi thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			
119.	Tìm kiếm KHDN không hợp lệ	✓Nhập điều kiện tìm kiếm không tồn tại vào một trong các trường trên form tìm kiếm ✓Click ‘Tìm kiếm‘	Hiện thị thông báo: ‘Không tìm thấy bản ghi nào‘ trên danh sách hiển thị kết quả tìm kiếm			

5.1.5. Kết nối với hệ thống Charging Proxy

Mục đích: hệ thống kết nối với Charging Proxy để thực hiện thanh toán qua SimVAS

5.1.6. Trừ tiền đơn hàng qua SimVAS

TRang chủ → Quản lý đơn hàng → duyệt đơn hàng qua SimVAS

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

120.	Thanh toán đơn hàng qua SimVAS hợp lệ	✓ Vào KHDN có số SimVAS kết nối thành công với Charging Proxy ✓ Duyệt đơn hàng qua simVAS	Hiện thị thông báo duyệt thành công			
121.	Thanh toán đơn hàng qua SimVAS không hợp lệ	✓ Vào KHDN không có số SimVAS không kết nối với hệ thống Charging Proxy ✓ Duyệt đơn hàng qua simVAS ‘	Không hiển thị số SimVAS tại trường số SimVAS Không duyệt được đơn hàng qua SimVAS			
122.		✓ Vào KHDN không có số SimVAS nhưng KHDN có nối với hệ thống Charging Proxy ✓ Duyệt đơn hàng qua simVAS ‘	Không hiển thị số SimVAS tại trường số SimVAS Không duyệt được đơn hàng qua SimVAS			
123.		✓ Vào KHDN có số SimVAS nhưng KHDN không kết nối với hệ thống Charging Proxy ✓ Duyệt đơn hàng qua simVAS ‘	Thông báo kết nối tới hệ thống Charing Proxy bị lỗi Không duyệt được đơn hàng qua SimVAS			

5.1.7. Thanh toán tự động phí Brandname hàng tháng qua SimVAS

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
124.	Thanh toán Phí brandname tự động qua SimVAS hợp lệ	✓ Vào KHDN có kết nối Charging Proxy, có thông tin SimVAS	Hàng tháng hệ thống trừ cước tự động phí brandname hàng tháng của KHDN có kết nối Charging Proxy, có thông tin SimVAS Cập nhật trạng thái đã thanh toán trên đối soát Brandname thu phí			
125.	Thanh toán Phí	✓ Vào KHDN có số SimVAS không	Hệ thống khóa brandname chưa thanh toán			

	brandname tự động qua SimVAS không hợp lệ	đủ tiền	không cho gửi tin Đưa ra cảnh báo đến đối tác cần nạp tiền SimVAS			
126.		✓Mở lại Brandname đã thanh toán sau khi bị khóa	Đối tác nạp tiền vào SimVAS, các brandname bị khóa được cập nhật về trạng thái đã thanh toán Thực hiện mở lại các brandname tạm khóa → hiệu lực để thực hiện gửi tin bình thường			
127.		✓Vào KHDN không có số SimVAS và không có kết nối Charging Proxy	Không thực hiện thanh toán tự động hàng tháng phí Brandname			

5.1.8. Thanh toán tự động đối soát trả sau qua SimVAS

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
128.	Thanh toán tự động với hình thức trả sau qua SimVAS hợp lệ	✓Vào KHDN có kết nối Charging Proxy, có thông tin SimVAS ✓Hàng tháng các KHDN có hình thức trả sau sẽ được tổng hợp sản lượng doanh thu lên biên bản đối soát ✓Sau khi đối soát được chốt	Tiến trình sẽ tự động trừ cước SimVAS tương ứng với doanh thu trên đối soát Hệ thống cập nhật trạng thái đã được thanh toán			
129.	Thanh toán tự động với hình thức trả sau qua SimVAS không hợp lệ	✓Vào KHDN có số SimVAS không đủ tiền ✓Đối soát trả sau được chốt	Hệ thống không trừ được cước qua SimVAS Hệ thống đưa ra cảnh báo đến đối tác cần nạp tiền vào SimVAS			
130.		✓Thanh toán lại đối soát sau khi số SimVAS được nạp tiền	Thực hiện Tiến trình trừ cước SimVAS tương ứng với doanh thu trên đối soát Hệ thống cập nhật trạng thái đã được thanh toán			

131.		✓Vào KHDN không có số SimVAS và không có kết nối Charging Proxy	Không thực hiện thanh toán tự động hàng tháng đối soát trả sau.			
------	--	---	---	--	--	--

6. Tính năng cung cấp dịch vụ order data

6.1. Quản lý đơn hàng order data

Mục đích: Quản lý số lượng mua thuê bao theo đơn hàng order data của từng đối tác

Trang chủ → Quản lý → Quản lý đơn hàng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới đơn hàng order data						
132.	Kiểm tra tạo mới đơn hàng order data hợp lệ	<div>✓Click icon Tạo mới/Sao chép → chọn tạo mới đơn hàng Yêu cầu cung cấp dữ liệu</div> <div>✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Mã đơn hàng, Ngày HL, Loại đơn hàng, Loại tin, Lĩnh vực, Số SMS, Bảng cước, Kỳ hạn, Đơn giá, Chiết khấu, Giá trị đơn hàng, Mô tả</div> <div>✓Click Hoàn thành</div>	Hiển thị thông báo: Thông tin đơn hàng '[Mã đơn hàng]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết đối tác, tab Đơn hàng			
133.	Thêm mới thông tin đơn hàng order data không hợp lệ	<div>✓Click icon Tạo mới/Sao chép chọn tạo mới đơn hàng Yêu cầu cung cấp dữ liệu</div> <div>✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Mã đơn hàng, Ngày HL,</div>	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			

		Lĩnh vực, Số SMS, Bảng cước ✓Click Hoàn thành			
134.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép chọn tạo mới đơn hàng Yêu cầu cung cấp dữ liệu ✓Nhập trường ‘Mã đơn hàng’ trùng với ‘Mã đơn hàng’ của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Đơn hàng ‘[Mã đơn hàng]’ đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại		
135.	Kiểm tra trường tự động hiển thị dữ liệu	✓ Khi nhập thông tin 4 trường: Loại đơn hàng, Loại tin, Lĩnh vực, Số SMS	Dữ liệu trường bảng cước sẽ tự động hiển thị các bảng cước phù hợp với 4 thông tin khai báo		
136.		✓ Nhập 1 bảng cước và số SMS	Hệ thống tự hiển thị các thông tin của bảng cước như Kỳ hạn, Đơn giá, Chiết khấu Tự động tính toán Giá trị đơn hàng khi có thông tin bảng cước và Số SMS		
137.		✓Thời gian hiệu lực của đơn hàng order data	Thời gian kết thúc hiệu lực của đơn hàng = Ngày bắt đầu HL + Kỳ hạn đơn hàng		
Duyệt đơn hàng order data					
138.	Kiểm tra Trạng thái đơn hàng order data	✓Đại lý/KHL vào tạo mới đơn hàng order data	Đơn hàng ở trạng thái chờ duyệt		
139.	Kiểm tra duyệt đơn hàng order data	✓MVAS/CTKV vào đơn hàng order data có trạng thái chờ duyệt	Được phép duyệt hoặc hủy đơn hàng Duyệt → đơn hàng có trạng thái hiệu lực sử dụng để order data dữ liệu		

			Hủy → đơn hàng order data ở trạng thái khai báo			
Kiểm tra thông số trừ realtime đơn hàng order data						
140.	Kiểm tra quản lý số lượng đơn hàng order data của đối tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Vào danh sách đơn hàng → chi tiết một đơn hàng order data ✓ Kiểm tra thông tin ngưỡng MT và các thông số của đơn hàng order data 	Các thông số gửi tin trên đơn hàng <ul style="list-style-type: none"> ✓ Số tin đầu: Số TB mua ban đầu ✓ Số tin dư: Số TB còn lại sử dụng ✓ Số tin tạm giữ: Số TB tạm treo không được sử dụng ✓ Số tin thành công: Số TB đã được sử dụng gửi tin thành công ✓ Số tin thất bại: số TB gửi tin thất bại của đơn hàng. 			
141.	Kiểm tra đối tác được yêu cầu duyệt dữ liệu thuê bao gửi tin đơn hàng còn sản lượng	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Vào chi tiết chương trình QC có yêu cầu cung cấp dữ liệu ✓ Trong đối tác tồn tại đơn hàng order data có lĩnh vực tương ứng và còn sản lượng tin sử dụng ✓ Sử dụng đơn hàng order data để Yêu cầu cung cấp dữ liệu 	Yêu cầu cung cấp dữ liệu thuê bao thành công File dữ liệu gửi tin được hiển thị trên mục file dữ liệu trong chi tiết chương trình QC			
142.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Vào chi tiết chương trình QC có yêu cầu cung cấp dữ liệu ✓ Trong chương trình tồn tại đơn hàng có lĩnh vực tương ứng và không đủ sản lượng để order data thuê bao sử dụng ✓ Sử dụng đơn hàng để Yêu cầu cung cấp dữ liệu 	Yêu cầu cung cấp dữ liệu thuê bao không thành công Hệ thống báo lỗi order data thất bại do đơn hàng không đủ sản lượng File dữ liệu gửi tin không được hiển thị trên mục file dữ liệu trong chi tiết chương trình QC			

143.	Trừ tin real-time	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Vào chi tiết chương trình QC có yêu cầu cung cấp dữ liệu ✓ Trong chương trình tồn tại đơn hàng có lĩnh vực tương ứng và đủ sản lượng order data thuê bao sử dụng ✓ Sử dụng đơn hàng để yêu cầu cung cấp dữ liệu thành công ✓ File upload thành công ✓ Sau khi chương trình gửi tin thành công 	<p>Số tin còn lại của đơn hàng trừ tự động đúng bằng số thuê bao gửi thành công</p> <p>Số tin còn lại = số tin còn lại khi chưa gửi - Số tin đã gửi thành công</p>			
144.	Kiểm tra trừ ưu tiên đơn hàng order data có thời gian kết thúc hiệu lực sớm hơn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Vào chi tiết 1 chương trình QC có 2 đơn hàng order data và có thời gian kết thúc hiệu lực khác nhau ✓ Order dữ liệu gửi tin ✓ Gửi tin Chương trình thành công 	Hệ thống sẽ trừ lần lượt đơn hàng có thời gian kết thúc hiệu lực sớm hơn đơn hàng còn lại			

6.2. Tạo Chương trình order data

Mục đích: Quản lý số lượng mua thuê bao theo đơn hàng order data của từng đối tác

Trang chủ → Quản lý → Quản lý chương trình → Tạo 1 chương trình QC và mẫu tin QC → vào chi tiết Chương trình QC → tab Yêu cầu cung cấp dữ liệu

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới order data						
145.	Kiểm tra tạo mới order data hợp lệ	✓Click icon Tạo mới → Nhập mô tả thông tin theo hướng dẫn Các tham	Hiện thị thông báo: Thông tin yêu cầu cung cấp dữ liệu ‘Tên mô tả yêu cầu‘ đã được thêm vào			

		số hỗ trợ data nhà mạng ✓Click Hoàn thành	CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết chương trình, tab Yêu cầu cung cấp dữ liệu			
146.	Kiểm tra tạo mới order data không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới Yêu cầu cung cấp dữ liệu ✓Không nhập thông tin trên trường Mô tả ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
Duyệt order data						
147.	Kiểm tra trạng thái order data	✓Đại lý/KHL vào tạo mới order data	Thông tin order data ở trạng thái chờ duyệt			
148.	Kiểm tra nút duyệt order data	✓Click vào nút duyệt order data	Hiện thị form upload file dữ liệu cho phép upload file dữ liệu từ máy local thành công			
149.	Kiểm tra form thông tin nút Duyệt BCSS	✓Click vào nút Duyệt BCSS	Hiển thị form duyệt gồm các trường thông tin: Tab TT đăng ký: Loại thuê bao, Giới tính, Tuổi, Tỉnh thành, Quận huyện, Tiêu dùng, Số bản ghi tối đa, Số bản ghi tối thiểu, Loại bỏ thuê bao trong chương trình Tab Thông tin thêm: Điện thoại có hoặc không hỗ trợ thuê bao 3G/4G, Smartphonage...Thuê bao có hoặc không hỗ trợ thẻ như từ chối 9241, đăng ký khuyến mại...			

150.	Kiểm tra nút Duyệt BCSS hợp lệ	✓Click vào nút Duyệt BCSS ✓Nhập đầy đủ các trường thông tin bắt buộc nhập: Số bản ghi tối đa, Số bản ghi tối thiểu ✓Hoàn thành	Chuyển sang chế độ đang xử lý và duyệt thành công khi đủ dữ liệu và đủ sản lượng đơn hàng order data sử dụng			
151.	Kiểm tra nút Duyệt BCSS không hợp lệ	✓Click vào nút Duyệt BCSS ✓Không nhập đầy đủ các trường thông tin bắt buộc nhập: Số bản ghi tối đa, Số bản ghi tối thiểu ✓Hoàn thành	Thông báo cần nhập dữ liệu tại trường bắt buộc nhập			
152.		✓Click vào nút Duyệt BCSS ✓Không có đơn hàng order data nào để trừ ✓Hoàn thành	Thông báo không có đơn hàng order data sử dụng			
153.		✓Click vào nút Duyệt BCSS ✓Đơn hàng order data có số dư < yêu cầu order data ✓Hoàn thành	Thông báo đơn hàng order data không đủ để trừ tiền			

6.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu thuê bao

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
154.	Kiểm tra thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ hệ thống	Vào tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS, cấu hình lấy dữ liệu 1 lần/ngày vào khung giờ cố định	- Dữ liệu BI được đồng bộ sang hệ thống với file mới nhất - Dữ liệu cũ được xóa đi và thay thế bằng dữ liệu			

	BCSS	Đồng bộ dữ liệu BI từ BCSS	mới - CSDL được lưu trên schemas bcss_subs			
155.		Thực hiện đồng bộ dữ liệu BI từ BCSS mà không có dữ liệu mới	- Hệ thống kiểm tra dữ liệu đồng bộ vẫn là dữ liệu cũ chưa cập nhật của hệ thống BCSS - Thực hiện giữ nguyên dữ liệu trên hệ thống SMS Brandname			
156.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Bảng thông tin thuê bao	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng BC_PROFILE. Select * from bc_profile@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ các thông tin thuê bao			
157.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Bảng các quận huyện trong cả nước	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng BC_DISTRICT Select * from BC_DISTRICT@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ các quận huyện thuộc tỉnh thành trong cả nước			
158.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Bảng các tỉnh thành trong cả nước	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng BC_PROVINCE Select * from BC_PROVINCE@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin các tỉnh thành trong cả nước			

159.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Thông tin tag từng thuê bao: đang hoạt động, đang bị khóa...	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng BC_SUBS_TAG Select * from BC_SUBS_TAG@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin tag từng thuê bao: đang hoạt động, đang bị khóa...			
160.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – File dữ liệu thuê bao	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng DATA_FILE Select * from DATA_FILE@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin File dữ liệu thuê bao			
161.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Thông tin các loại tag thuê bao: bình thường, đang khóa	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng BC_TAG Select * from BC_TAG@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin các loại tag thuê bao: bình thường, đang khóa			
162.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Loại file dữ liệu thuê bao	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng DATA_FILE_TYPE Select * from DATA_FILE_TYPE@bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin loại file dữ liệu thuê bao			

163.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Chi tiết vị trí thuê bao/ Lưu thông tin vị trí thuê bao gồm Huyện, tỉnh, loại gói cước đang sử dụng	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng IN_3K3D_DATA Select * from IN_3K3D_DATA @bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin Chi tiết vị trí thuê bao/ Lưu thông tin vị trí thuê bao gồm Huyện, tỉnh, loại gói cước đang sử dụng			
164.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Lưu thông tin thuê bao gồm: ngày kích hoạt, chi nhánh quản lý, tài khoản chính, tài khoản phụ, số thuê bao, profile thuê bao, ngày khóa 1 chiều, trạng thái hoạt động.	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng IN_DUMP_DATA Select * from IN_DUMP_DATA @bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin thuê bao gồm: ngày kích hoạt, chi nhánh quản lý, tài khoản chính, tài khoản phụ, số thuê bao, profile thuê bao, ngày khóa 1 chiều, trạng thái hoạt động.			
165.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Lưu thông tin các dòng điện thoại sử dụng (hỗ trợ 3G, hỗ	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng IN_HANDSET_DATA Select * from IN_HANDSET_DATA @bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin các dòng điện thoại sử dụng (hỗ trợ 3G, hỗ trợ data, hỗ trợ streaming, smartphone, IOS..)			

	trợ data, hỗ trợ streaming, smartphone, IOS..)					
166.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao – Lưu thông tin dòng điện thoại sử dụng cho từng thuê bao.	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng IN_INFO_SUBS_DATA Select * from IN_INFO_SUBS_DATA @bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin dòng điện thoại sử dụng cho từng thuê bao.			
167.	Kiểm tra thông tin dữ liệu đồng bộ CSDL thuê bao –	Thực hiện tiến trình đồng bộ dữ liệu từ BCSS về SMS Brandname Kiểm tra thông tin trên bảng IN_VITRI_PSC_DAILY_DATA Select * from IN_VITRI_PSC_DAILY_DATA @bcss_subs	- Dữ liệu hiển thị đầy đủ thông tin vị trí phát sinh cước hàng ngày dữ liệu thuê bao			

7. Tính năng cung cấp dịch vụ SMS order

Mục đích: Quản lý các gói tin SMS Order

Trang chủ → danh mục → gói cước SMS Order

7.1. Khai báo các gói tin SMS Order

7.1.1. Tạo mới gói tin SMS order

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
168.	Thêm mới thông tin gói SMS Order hợp	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên	Hiển thị thông báo: Thông tin gói tin '[tên gói tin]' đã được thêm vào CSDL.			

	lệ	form: Mã, Tên, Số tin nhắn ✓Click Hoàn thành	Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form			
169.	Thêm mới thông tin gói SMS Order hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Mã, Tên, Số tin nhắn ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
170.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập bản ghi đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: bản ghi đã tồn tại trên hệ thống			

7.1.2. Sửa gói tin

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
171.	Sửa gói SMS Order hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin gói SMS Order ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin gói SMS Order nhãn '[Tên gói SMS Order]' đã được cập nhật vào CSDL. Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form			
172.	Sửa gói SMS Order không hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không nhập các trường bắt buộc ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
173.		✓Click icon sửa ✓Cập nhật bản ghi đã tồn tại trên hệ thống	Hiển thị thông báo: bản ghi đã tồn tại trên hệ thống			

		thống ✓Click Hoàn thành				
--	--	----------------------------	--	--	--	--

7.1.3. Xóa mẫu tin khai báo

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
174.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa mẫu tin [Tên gói SMS Order] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
175.	Xóa dòng đã chọn không hợp lệ	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			
176.		✓Chọn 1 bản ghi đã có dữ liệu liên quan đang tồn tại ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Không được xóa vì có dữ liệu liên quan đang tồn tại			
177.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các gói tin SMS Order đã chọn			

7.2. API gửi bản tin SMS Order

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
178.	Kiểm tra đăng nhập	✓Nhập thông tin tài khoản và mật	Hệ thống trả về phiên đăng nhập thành công			

	hệ thống qua API thành công	khẩu qua link đăng nhập kết nối API https://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=abc123&password=abc123 trong đó tài khoản/mật khẩu = abc123/abc123	{"sid":"rpbkzop6uox92io7zwwojkji","status":"200"}			
179.	Kiểm tra đăng nhập tài khoản không thành công sử dụng giao thức API	✓ Hệ thống cho phép người dùng kết nối qua giao thức API để đăng nhập hệ thống <i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=taikhoandangnhap&password=matkhaudangnhap</i> ✓Nhập sai tài khoản/ mật khẩu	Phiên giao dịch lỗi trả về trạng thái 403 kèm theo mã lỗi			
180.	Kiểm tra tài khoản gửi tin thành công qua giao thức API	✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện gửi tin ✓ User đủ điều kiện và quyền gửi tin <i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/send.jsp?sid=maphien&sender=brand_name&recipient=sodienthoai&content=noidungguitin</i>	Nội dung thông báo trả về: thông báo gửi tin nhắn thành công, mã giao dịch [Mã giao dịch thành công] {"message":"Sent success","status":"200"}			
181.	Kiểm tra tài khoản gửi tin không thành công qua giao thức API	✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện gửi tin	Trả về mã trạng thái không thành công Hiện thị mã lỗi giao dịch trong quá trình gửi tin			

182.	Kiểm tra tính tin trong gói 1 sms order	<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Cùng orderID, cùng số điện thoại và các tin gửi trong vòng 15 ngày ✓Số lượng <= số tin trong gói SMS order (loại 3 tin, 5 tin, 7 tin...) 	Tính là 1 gói SMS Order trong gói			
183.	Kiểm tra tính tin ngoài gói sms order	<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Cùng orderID, cùng số điện thoại và các tin gửi trong vòng 15 ngày ✓Số lượng > số tin trong gói SMS order (loại 3 tin, 5 tin, 7 tin...) 	Các tin > loại gói tin SMS order (loại 3 tin, 5 tin, 7 tin...) được tính phí cho tin ngoài gói			
184.	Kiểm tra tin nhắn tách thành 2 gói sms order	<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Khác orderID, cùng số điện thoại và các tin gửi trong vòng 15 ngày 	Được tính làm 2 gói SMS order			
185.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Cùng orderID, cùng số điện thoại và các tin gửi cách nhau > 15 ngày 	Được tính làm 2 gói SMS order			
186.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Cùng orderID, khác số điện thoại và các tin gửi cách nhau <= 15 ngày 	Được tính làm 2 gói SMS order			
187.	Kiểm tra tính tiền	<ul style="list-style-type: none"> ✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: 	Tính báo cáo đối soát trong tháng đó			

	gói SMS order	dụng: ✓Các tin trong gói gửi trong cùng 1 tháng			
188.		✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Gửi các tin ngoài gói	Tín ngoài gói thì phát sinh thời điểm nào sẽ tính theo giá cước và đối soát tháng tại thời điểm đó		
189.		✓Gửi tin SMS Order qua API sử dụng: ✓Các tin trong gói gửi khác tháng	Tính báo cáo đối soát tại tháng phát sinh, các tin tháng sau đó không được tính vào báo cáo đối soát nữa		

8. Tính năng cung cấp dịch vụ quảng cáo USSD

8.1. Tính năng gửi tin quảng cáo USSD cho đối tác

Mục đích: Quản lý quy trình gửi tin Quảng cáo USSD cho đối tác

8.1.1. Tạo mới tài khoản gửi tin USSD quảng cáo

Vào Quản lý đối tác → chi tiết đối tác → tab tài khoản

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
190.	Thêm mới thông tin tài khoản QC USSD hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Tên đăng nhập, mật khẩu, Số di động, Email, Địa chỉ, Ngày bắt đầu HL, Ngày kết thúc HL, Trạng thái, Loại tin: USSD QC, loại đơn hàng: trả trước ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin hợp đồng '[Tên tài khoản kết nối]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết đối tác, tab Tài khoản			

191.	Thêm mới thông tin tài khoản không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên các trường bắt buộc: Tài khoản kết nối, Ngày bắt đầu HL, Ngày kết thúc HL, loại tin, email, Số di động ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí các trường bắt buộc nhập			
192.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập trường ‘Tài khoản kết nối’ trùng với ‘Tài khoản kết nối’ của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Tài khoản kết nối ‘[Tài khoản kết nối]’ đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại			

8.1.2. Khai báo chiến dịch USSD QC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
193.	Thêm mới thông tin chương trình quảng bá USSD QC hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Tên chương trình, tài khoản USSD QC, Giờ bắt đầu, Giờ kết thúc ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin chương trình ‘[Tên chương trình USSD QC]’ đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết đối tác, tab Chương trình quảng bá			
194.	Thêm mới thông tin chương trình quảng bá USSD QC hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên các trường bắt buộc: Tên chương trình, tài khoản USSD QC, Giờ bắt đầu,	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí các trường bắt buộc nhập			

		Giờ kết thúc ✓Click Hoàn thành			
195.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập trường ‘Tên chương trình quảng bá’ trùng với ‘Tên chương trình quảng bá’ của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Tên chương trình ‘[Tên chương trình]’ đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại		

8.1.3. Khai báo mẫu tin USSD QC cho chiến dịch

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
196.	Thêm mới thông tin mẫu tin gửi USSD QC hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép mẫu tin trong chi tiết chương trình USSD QC Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Brandname, Mã hóa, Nội dung – mẫu tin có dạng USSD QC như: <i>(QC) Hệ thống siêu thị Nguyen Kim đang có chương trình giảm giá 50% với ngành diện may gia dụng. Vui lòng chọn:</i> 1. <i>Danh sách sản phẩm</i> 2. <i>Địa chỉ siêu thị</i> 3. <i>Liên hệ</i> ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin mẫu tin ‘[nội dung mẫu tin USSD QC]’ đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết chương trình QC USSD mục Mẫu tin. Trên form ấn chức năng tạo mới và thay thế bằng nút sửa mẫu tin.			
197.	Thêm mới thông tin	✓Click icon Tạo mới/Sao chép	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí các trường bắt buộc nhập			

	mẫu tin gửi USSD QC không hợp lệ	✓Nhập thiếu thông tin trên các trường bắt buộc: Brandname, Mã hóa, Nội dung ✓Click Hoàn thành			
--	----------------------------------	--	--	--	--

8.1.4. Tính cước cho bản tin USSD QC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
198.	Kiểm tra tính cước USSD QC	✓Gửi tin ussd không dấu với nội dung <= 182 ký tự	Hệ thống gửi tin thành công và tính 1 sms			
199.		Gửi tin ussd với nội dung > 182 ký tự	Hệ thống gửi không thành công thành công			

8.2. Tính năng tiếp nhận phản hồi trên tin quảng cáo USSD

Mục đích: Quản lý tiếp nhận phản hồi USSD QC của đối tác

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
200.	Kiểm tra kết quả khi khách hàng phản hồi lên hệ thống	✓Khách hàng nhận được tin nhắn USSD và phản hồi lên hệ thống	Cập nhật trạng thái đã gửi trên file gửi tin Thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết mẫu tin → tab Phản hồi			
201.	Kiểm tra kết quả khi khách hàng không phản hồi lên hệ thống	✓Khách hàng nhận được tin nhắn USSD QC và không phản hồi lên hệ thống	Cập nhật trạng thái đã gửi trên file gửi tin Vào thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết mẫu tin → tab Phản hồi→ Không có dữ liệu phản hồi của khách hàng			
202.	Kiểm tra kết quả khi	✓Khách hàng nhận được tin nhắn	Cập nhật trạng thái đã gửi trên file gửi tin Vào thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết			

	khách hàng chọn nút bỏ qua không phản hồi lên hệ thống	USSD QC và khách hàng click nút Bỏ qua không phản hồi lên hệ thống	mẫu tin → tab Phản hồi→ Không có dữ liệu phản hồi của khách hàng			
203.	Kiểm tra kết quả khi gửi tin cho nhiều số thuê bao	✓Gửi tin USSD QC cho nhiều số thuê bao	Xử lý độc lập từng thuê bao			
204.	Kiểm tra kết quả khi gửi tin liên tiếp đến 1 thuê bao	✓Gửi USSD QC đến 1 thuê bao, khách hàng chưa phản hồi lại gửi tiếp tin USSD QC khác	Reject bản tin thứ 2			
205.	Kiểm tra kết quả khi gửi 2 tin với 2 nội dung khác nhau đến cùng 1 thuê bao	✓Gửi USSD QC đến 1 thuê bao, khách hàng chưa phản hồi lại gửi tin 1 nội dung khác nữa				

8.3. Quản lý nội dung tin nhắn qua USSD

Mục đích: Cho phép lọc các bản tin MT USSD trên hệ thống có nội dung MT không theo cấu trúc khai báo sẽ reject bản tin

8.3.1. Khai báo mẫu template cho USSD

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
206.	Thêm mới thông tin khai báo mẫu tin USSD hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: tài khoản, Phân quyền Brandname, Ví dụ mẫu, Mẫu regex ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin mẫu tin nhắn '[Nội dung tin]' đã được thêm vào CSDL. Sử dụng các ký tự Regex khi khai báo mẫu tin USSD Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết phân quyền brandname, tab Mẫu tin nhắn			

207.	Thêm mới thông tin khai báo mẫu tin không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Regex ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
208.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thông tin trên trường Ví dụ mẫu không đúng với Mẫu regex Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Khai báo mẫu tin nhấn không hợp lệ			

8.3.2. Duyệt mẫu template cho USSD

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
209.	Duyệt thành công mẫu tin USSD hợp lệ	✓Chọn 1 hoặc nhiều mẫu tin ✓Click duyệt mẫu tin ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin mẫu tin nhấn '[Nội dung tin]' đã được duyệt thành công. Mẫu tin chuyển về trạng thái Hiệu lực Mẫu tin được sử dụng để gửi tin USSD			
210.	Từ chối duyệt mẫu tin USSD	✓Chọn 1 mẫu tin ✓Click từ chối mẫu tin ✓Nhập lý do từ chối ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: Thông tin mẫu tin nhấn '[Nội dung tin]' đã bị từ chối Mẫu tin chuyển về trạng thái Khai báo Mẫu tin không được sử dụng để gửi tin USSD			

8.3.3. Gửi tin USSD có quản lý nội dung mẫu tin

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Gửi qua SMPP						

211.	Kiểm tra mẫu tin USSD gửi đúng mẫu tin khai báo	✓ Khách hàng khai báo mẫu tin USSD gửi theo phương thức SMPP ✓ Mẫu tin gửi đúng chuẩn theo mẫu tin khai báo ✓ Gửi tin SMPP	Gửi tin thành công đến thuê bao			
212.	Kiểm tra mẫu tin USSD gửi không đúng mẫu tin khai báo	✓ Khách hàng khai báo mẫu tin USSD gửi theo phương thức SMPP ✓ Mẫu tin gửi không đúng chuẩn theo mẫu tin khai báo ✓ Gửi tin SMPP	Thông báo lỗi không đúng chuẩn mẫu tin khai báo. Cảnh báo mẫu tin gửi phải đúng mẫu tin khai báo			
Gửi qua API						
213.	Kiểm tra mẫu tin USSD gửi đúng mẫu tin khai báo	✓ Khách hàng khai báo mẫu tin USSD gửi theo phương thức SMPP ✓ Mẫu tin gửi đúng chuẩn theo mẫu tin khai báo ✓ Gửi tin API	Gửi tin thành công đến thuê bao			
214.	Kiểm tra mẫu tin USSD gửi không đúng mẫu tin khai báo	✓ Khách hàng khai báo mẫu tin USSD gửi theo phương thức API ✓ Mẫu tin gửi không đúng chuẩn theo mẫu tin khai báo ✓ Gửi tin API	Thông báo lỗi không đúng chuẩn mẫu tin khai báo. Cảnh báo mẫu tin gửi phải đúng mẫu tin khai báo			

8.4. Tính năng gửi tin nhắn quảng cáo hướng đối tượng

Mục đích: Quản lý tính năng gửi tin nhắn QC USSD hướng đối tượng

Trang chủ → Quản lý → Quản lý chương trình → Tạo 1 chương trình USSD QC và mẫu tin QC → vào chi tiết Chương trình QC → tab Yêu cầu cung cấp dữ liệu → duyệt Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
215.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu nhân khẩu học hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓ Tuổi ✓Giới tính ✓Thiết bị đầu cuối (3G/4G..) ✓Thuê bao (Trả trước/trả sau) Nhập số lượng thuê bao hợp lệ 	<p>Hiện thị thông báo: import dữ liệu thành công</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓File dữ liệu hiển thị các thuê bao thỏa mãn điều kiện tìm kiếm về ✓Tuổi ✓Giới tính ✓Thiết bị đầu cuối (3G/4G..) ✓Thuê bao (Trả trước/trả sau) 			
216.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu nhân khẩu học hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓ Tuổi ✓Giới tính ✓Thiết bị đầu cuối (3G/4G..) ✓Thuê bao (Trả trước/trả sau) Nhập số lượng thuê bao > số bản ghi có trong cơ sở dữ liệu 	<p>Hiện thị thông báo: lỗi không đủ số lượng thuê bao</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓File dữ liệu không import được để gửi tin 			
217.		✓Nhập số bản ghi > số dư đơn hàng order data				
218.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu vị trí hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓Tỉnh thành ✓Quận huyện ✓Vết PSC 	<p>Hiện thị thông báo: import dữ liệu thành công</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓File dữ liệu hiển thị các thuê bao thỏa mãn điều kiện tìm kiếm về ✓Tỉnh thành ✓Quận huyện 			

		✓Nhập số lượng thuê bao hợp lệ	✓Vết PSC			
219.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu vị trí không hợp lệ	✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓Tỉnh thành ✓Quận huyện ✓Vết PSC Nhập số lượng thuê bao > số bản ghi có trong cơ sở dữ liệu	Hiển thị thông báo: lỗi không đủ số lượng thuê bao ✓File dữ liệu không import được để gửi tin			
220.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu cước hợp lệ	✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓Mức tiêu dùng ✓Gói cước data đăng ký ✓Mệnh giá nạp ✓Nhập số lượng thuê bao hợp lệ	Hiển thị thông báo: import dữ liệu thành công ✓File dữ liệu hiển thị các thuê bao thỏa mãn điều kiện tìm kiếm về ✓Mức tiêu dùng ✓Gói cước data đăng ký ✓Mệnh giá nạp			
221.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu cước không hợp lệ	✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓Mức tiêu dùng ✓Gói cước data đăng ký ✓Mệnh giá nạp Nhập số lượng thuê bao > số bản ghi có trong cơ sở dữ liệu	Hiển thị thông báo: lỗi không đủ số lượng thuê bao ✓File dữ liệu không import được để gửi tin			
222.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu hành vi thuê bao hợp lệ	✓Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC nhập các thông tin: ✓Chọn trường Thuê bao nhập các thẻ về thói quen hành vi của khách hàng.	Hiển thị thông báo: import dữ liệu thành công ✓File dữ liệu hiển thị các thuê bao thỏa mãn điều kiện tìm kiếm về các thẻ về thói quen hành vi của khách hàng.			

		✓ Nhập số lượng thuê bao hợp lệ ✓ Hoàn thành			
223.	Kiểm tra kết xuất theo dữ liệu hành vi thuê bao không hợp lệ	✓ Trên form Yêu cầu dữ liệu cho USSD QC tab Khác nhập các thông tin: ✓ Chọn trường Thuê bao nhập các thẻ về thói quen hành vi của khách hàng. Nhập số lượng thuê bao > số bản ghi có trong cơ sở dữ liệu	Hiển thị thông báo: lỗi không đủ số lượng thuê bao ✓ File dữ liệu không import được để gửi tin		
224.	Kiểm tra gửi USSD QC theo thời gian định hướng hợp lệ	✓ Chọn lịch gửi tin vào khung giờ mong muốn trong ngày ✓ Theo điều kiện giờ gửi tin của MobiFone	✓ Dữ liệu được gửi theo đúng khung giờ quy định		
225.	Kiểm tra gửi USSD QC theo thời gian định hướng không hợp lệ	✓ Chọn lịch gửi tin vào khung giờ mong muốn trong ngày ✓ Vi phạm điều kiện giờ không được gửi tin của MobiFone	✓ Dữ liệu gửi tin không được gửi theo đúng khung giờ đã chọn		

8.5. Tính năng quản lý blacklist/whitelist

Mục đích: quản lý tập danh sách thuê bao nhận tin hoặc từ chối nhận tin QC USSD

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

226.	Kiểm tra tin USSD QC gửi về máy khách hàng có nội dung từ chối	Soạn tin ussd QC gửi đến KH Xem nội dung tin nhắn KH nhận được	Mặc định có nội dung: 0. Tu chọn QC USSD			
227.	Kiểm tra khi KH phản hồi 0	Tin USSD QC gửi xuống máy KH, KH chọn 0	Khách hàng không nhận được tin nhắn quảng cáo USSD nữa Thuê bao của KH được đưa vào tập danh sách TC QC của USSD			
228.	Kiểm tra khi KH đăng ký lại nhận tin QC USSD	KH nằm trong tập từ chối nhận tin QC USSD Soạn tin DK USSD gửi 9241	Khách hàng nhận được tin nhắn quảng cáo USSD Thuê bao của KH được loại khỏi tập danh sách TC QC của USSD			

8.6. Tính năng quản lý số lượng tin nhắn USSD gửi tới khách hàng

8.6.1. Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn USSD gửi tới KH

Mục đích: cấu hình giới hạn số lượng tin nhắn USSD QC được phép gửi đến KH trong 1 chu kỳ nhất định

Vào Công cụ → Quản lý tần suất nhắn tin → Danh mục luật giới hạn số tin gửi tới thuê bao

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới/Sao chép cấu hình						
229.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn USSD hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Mã, Tên, Loại tin gửi là USSD QC, Nguồn gửi (giới hạn theo thuê bao), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1	Hiển thị thông báo: Thông tin cấu hình giới hạn tin USSD QC '[Mã]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form danh sách cấu hình			

		tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành			
230.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn USSD không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Mã, Tên, Loại tin gửi là USSD QC, Nguồn gửi (giới hạn theo thuê bao), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1 tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập		
231.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thông tin đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Bản ghi [Mã] đã tồn tại trên hệ thống		
Sửa cấu hình					
232.	Sửa cấu hình số lượng tin nhắn USSD hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin cấu hình số lượng tin nhắn USSD ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin cấu hình USSD QC đã được cập nhật vào CSDL. Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form		
233.	Sửa cấu hình số	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí		

	lượng tin nhắn USSD không hợp lệ	thông tin ✓Không nhập các trường bắt buộc ✓Click Hoàn thành	trường bắt buộc nhập			
234.		✓Click icon sửa ✓Cập nhật bản ghi đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiển thị thông báo: bản ghi đã tồn tại trên hệ thống			
Xóa cấu hình USSD						
235.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa cấu hình USSD QC [mã] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
236.	Xóa dòng đã chọn không hợp lệ	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiển thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			
237.		✓Chọn 1 bản ghi đã có dữ liệu liên quan đang tồn tại ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiển thị thông báo: Không được xóa vì có dữ liệu liên quan đang tồn tại			
238.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiển thị thông báo: Đã xóa thông tin các cấu hình đã chọn			

8.6.2. Chặn tin nhắn khi số lượng tin nhắn USSD gửi tới KH đạt ngưỡng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Chu kỳ theo ngày đến 1 thuê bao						
239.	Kiểm tra gửi tin USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin USSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đang < X tin	Gửi tin USSD QC thành công đến thuê bao			
240.	Kiểm tra gửi tin USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi đã >= ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin USSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đã >= X tin	Gửi tin USSD QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin đến thuê bao.			
Chu kỳ 7 ngày						
241.	Kiểm tra gửi tin USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Y tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tinUSSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đang < Y tin	Gửi tin USSD QC thành công đến thuê bao			
242.	Kiểm tra gửi tin	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không	Gửi tin USSD QC không thành công đến thuê bao			

	USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	được nhận quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin USSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đã \geq Y tin	Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin đến thuê bao.			
Chu kỳ 30 ngày						
243.	Kiểm tra gửi tin USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Y tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin USSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đang < Z tin	Gửi tin USSD QC thành công đến thuê bao			
244.	Kiểm tra gửi tin USSD QC đến cùng 1 số thuê bao khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin USSD QC đến thuê bao khi số tin USSD QC thuê bao nhận được trong chu kỳ đã \geq Z tin	Gửi tin USSD QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin đến thuê bao.			
Các chu kỳ bao hàm nhau						
245.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ ngày	✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá X tin nhắn/1 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 < X$	Gửi tin USSD QC trong chu kỳ tuần đạt ngưỡng Y tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, thuê bao sẽ không nhận được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/ngày			
246.		✓Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá X tin nhắn/1 ngày và	Thì mỗi ngày 1 thuê bao chỉ nhận được tối đa X tin USSD QC			

		Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \geq X$			
247.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ tháng	✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 > Z/30$	Gửi tin USSD QC trong chu kỳ tháng 30 ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, thuê bao sẽ không nhận được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình Y tin/Tuần		
248.		✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \leq Z/30$	Thì mỗi tuần 1 thuê bao chỉ nhận được tối đa Y tin USSD QC		
249.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ ngày và chu kỳ tháng	✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và X tin/ 1 ngày ✓ Nếu $X > Z/30$	Gửi tin USSD QC trong chu kỳ tháng 30 ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ ngày, thuê bao sẽ không nhận được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/Ngày		
250.		✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và X tin/ ngày ✓ Nếu $X \leq Z/30$	Thì mỗi ngày 1 thuê bao chỉ nhận được tối đa X tin USSD QC		

8.7. Tính năng quản lý chiến dịch

Mục đích: quản lý chiến dịch và kích bản chiến dịch USSD khi gửi tin đến KH

Trang chủ → Quản lý → Chương trình quảng bá → Tạo mới

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Khai báo chiến dịch USSD trên web						

251.	Kiểm tra tạo mới chiến dịch USSD	✓Đăng nhập hệ thống bằng tài khoản USSD vào quản lý chương trình quảng bá để tạo chương trình USSD ✓Khai báo chương trình, mẫu tin gửi dạng USSD, up file gửi tin	Chương trình USSD được tạo mới thành công			
252.	Kiểm tra tạo mới case rẽ nhánh trong chiến dịch USSD hợp lệ	✓Vào chi chương trình USSD, tab mẫu tin → click vào nội dung mẫu tin → tab phản hồi ✓Click tạo mới case rẽ nhánh ✓Nhập nội dung các trường trên form: Cấp trên, Nội dung phản hồi, Nội dung câu hỏi	Thông báo Thông tin câu hỏi theo phản hồi [Nội dung phản hồi] được thêm vào csdl và hiển thị trên form case rẽ nhánh			
253.	Kiểm tra tạo mới case rẽ nhánh trong chiến dịch USSD không hợp lệ	✓Vào chi chương trình USSD, tab mẫu tin → click vào nội dung mẫu tin → tab phản hồi ✓Click tạo mới case rẽ nhánh ✓Không nhập nội dung các trường bắt buộc nhập trên form: Cấp trên, Nội dung phản hồi, Nội dung câu hỏi	Thông báo cần nhập dữ liệu tại các trường bắt buộc nhập			
Gửi tin USSD						
254.	Kiểm tra tin ussd theo chiến dịch gửi xuống máy KH	✓Duyệt chương trình USSD, các điều kiện phù hợp để tin xuống máy KH	Hiển thị các case rẽ nhánh theo đúng kịch bản khai báo để Kh lựa chọn			
255.	Kiểm tra khi tin xuống máy KH	✓Tin xuống máy theo các lựa chọn ✓Phản hồi theo đúng nội dung kịch	Thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết nội dung phản hồi trong chiến dịch ussd			

	phản hồi hợp lệ	bản			
256.	Kiểm tra khi tin xuống máy KH phản hồi không hợp lệ	✓Tin xuống máy theo các lựa chọn ✓Phản hồi không theo đúng nội dung kịch bản	Thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết nội dung phản hồi trong chiến dịch ussd		
257.	Kiểm tra khi tin xuống máy KH không phản hồi	✓Tin xuống máy theo các lựa chọn ✓Không phản hồi	Trên thông tin phản hồi được lưu trong chi tiết nội dung phản hồi trong chiến dịch ussd hiển thị không phản hồi		
Hiển thị ra báo cáo chiến dịch					
258.	Kiểm tra các thông tin báo cáo chiến dịch	✓Kiểm tra thông tin hiển thị trên báo cáo chiến dịch	Vào báo cáo chiến dịch USSD, click tìm kiếm Hiển thị thông tin báo cáo chiến dịch gồm các trường: Chiến dịch, Số lượng TB gửi, Số lượng tin gửi thành công, Số lượng tin huỷ (trong danh sách TC 9241), Số lượng tương tác MT 1, Số lượng tương tác MT 2, Số lượng tương tác MT 3, Số lượng tương tác MT 4, Số lượng tương tác MT 5, Cước phí		
259.	Kiểm tra nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	✓Nhập chiến dịch tồn tại trên hệ thống	Hiển thị các thông tin của chiến dịch tìm kiếm		
260.	Kiểm tra nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	✓Nhập chiến dịch không tồn tại trên hệ thống	Hiển thị không tìm thấy bản ghi nào		
Kiểm báo cáo chi tiết phản hồi từng chiến dịch					
261.	Kiểm tra các thông tin báo cáo chi tiết phản hồi của chiến	✓Kiểm tra thông tin hiển thị trên báo cáo chi tiết phản hồi chiến dịch	Vào báo cáo chi tiết phản hồi chiến dịch USSD, click tìm kiếm Hiển thị thông tin báo cáo chi tiết phản hồi chiến		

	dịch		dịch gồm các trường: Chiến dịch, Thuê bao, MT1 đến MT5, Mỗi MT sẽ gồm các trường: Lựa chọn 1, Lựa chọn 2, Lựa chọn 3, Không phản hồi trong thời gian tương tác.			
262.	Kiểm tra nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	✓Nhập chiến dịch tồn tại trên hệ thống	Hiển thị các thông tin chi tiết phản hồi của chiến dịch tìm kiếm			
263.	Kiểm tra nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	✓Nhập chiến dịch không tồn tại trên hệ thống	Hiển thị không tìm thấy bản ghi nào			

9. Tính năng bán hàng trả trước theo đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực

9.1. Khai báo đơn hàng nhiều lĩnh vực

Mục đích: Quản lý đơn hàng sử dụng được cho nhiều lĩnh vực của đối tác

Trang chủ → Quản lý → Quản lý đơn hàng → chọn khai báo đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực						
264.	Kiểm tra tạo mới đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép → chọn tạo mới đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Đối tác, Loại đơn hàng VNĐ trả trước, Mã đơn hàng, Mô tả, Ngày HL, Ngày hết HL, Giá trị đơn hàng , Chiết khấu, Số Tiền TT	Hiển thị thông báo: Thông tin đơn hàng '[Mã đơn hàng]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết đối tác, tab Đơn hàng			

		✓Click Hoàn thành			
265.	Thêm mới thông tin đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép chọn tạo mới đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Đối tác, Loại đơn hàng VNĐ trả trước, Mã đơn hàng, Mô tả, Ngày HL, Ngày hết HL, Giá trị đơn hàng, Chiết khấu, Số Tiền TT ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập		
266.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép chọn tạo mới đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực ✓Nhập trường ‘Mã đơn hàng’ trùng với ‘Mã đơn hàng’ của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Đơn hàng ‘[Mã đơn hàng]’ đã tồn tại trước đó. Vui lòng kiểm tra lại		
267.	Kiểm tra trường tự động hiển thị dữ liệu	✓ Khi nhập thông tin 3 trường: Giá trị đơn hàng, Chiết khấu	Dữ liệu trường Giá trị TT tự động hiển thị		
✓Duyệt đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực					
268.	✓Kiểm tra Trạng thái đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực	✓Đại lý/KHL vào tạo mới đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực	Đơn hàng ở trạng thái chờ duyệt		

269.	✓Kiểm tra duyệt đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực	✓MVAS/CTKV vào đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực có trạng thái chờ duyệt	Được phép duyệt hoặc hủy đơn hàng Duyệt → đơn hàng có trạng thái hiệu lực sử dụng để gửi tin Hủy → đơn hàng ở trạng thái khai báo			
------	--	---	---	--	--	--

9.2. Trừ cước đơn hàng online theo đơn giá

Mục đích: Quản lý việc trừ cước đơn hàng online theo đơn giá

Trang chủ → Quản lý → Quản lý bảng cước → click vào bảng cước đang hiệu lực và còn thời gian sử dụng → chi tiết bảng cước → tạo mới chi tiết bảng cước

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới bảng cước riêng cho đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực						
270.	Kiểm tra tạo mới bảng cước cho đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép chi tiết bảng cước ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Loại tin, loại đối tác, Lĩnh vực, Loại đơn hàng (chọn VNĐ trả trước), Thời hạn Tháng, Sản lượng từ, sản lượng đến, Đơn giá, Chiết khấu, Giá sau chiết khấu ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin bảng cước '[ID bảng cước]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form chi tiết bảng cước.			
271.	Kiểm tra tạo mới bảng cước cho đơn hàng chung cho	✓Click icon Tạo mới/Sao chép chi tiết bảng cước ✓Nhập thiếu thông tin trên trường	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			

	nhiều lĩnh vực không hợp lệ	bắt buộc: Loại tin, loại đối tác, Lĩnh vực, Loại đơn hàng (chọn VNĐ trả trước), Thời hạn Tháng, Sản lượng từ, sản lượng đến, Đơn giá, Chiết khấu, Giá sau chiết khấu ✓Click Hoàn thành			
272.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép chi tiết bảng cước ✓Nhập bảng cước trùng với bảng cước của bản ghi đã tồn tại trong hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: đã tồn tại bảng cước trên hệ thống. Vui lòng kiểm tra lại		
273.	Kiểm tra trường tự động hiển thị dữ liệu	✓ Khi nhập thông tin 2 trường: Đơn giá, Chiết khấu	Dữ liệu trường Đơn giá sau chiết khấu		
✓Kiểm tra thông số trừ realtime đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực					
274.	✓Kiểm tra quản lý số lượng đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực của đối tác	✓ Vào danh sách đơn hàng → chi tiết một đơn hàng đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực ✓Kiểm tra thông tin ngưỡng giá trị thanh toán và các thông số của đơn hàng	Các thông số gửi tin trên đơn hàng ✓Số tin đầu: Số tiền ban đầu ✓Số tin dư: Số tiền còn lại có thể sử dụng để gửi tin ✓Số tạm giữ: Số tiền tạm treo không được sử dụng ✓ Số đã gửi: Số tiền đã được sử dụng gửi tin thành công		
275.	Kiểm tra đối tác được yêu cầu sử dụng đơn hàng để	✓Đối tác sử dụng tài khoản loại đơn hàng dùng chung để thực hiện gửi tin với lĩnh vực bất kỳ	Tin gửi đi thành công, đơn hàng chung bị trừ tiền với số tiền tương ứng với đơn giá lĩnh vực dựa theo brandname gửi tin		

	gửi tin khi đơn hàng còn số dư	✓Trong đối tác tồn tại đơn hàng chung cho nhiều lĩnh vực còn số dư để gửi tin			
276.	Trừ tin real-time	✓Gửi tin thành công sử dụng đơn hàng dùng chung cho nhiều lĩnh vực	Số tiền còn lại của đơn hàng trừ tự động đúng bằng số tiền tương ứng gửi tin thành công ứng với đơn giá lĩnh vực theo brandname gửi Số tiền còn lại = số tiền còn lại khi chưa gửi - Số tiền đã gửi thành công		
277.	Kiểm tra trừ ưu tiên đơn hàng có thời gian kết thúc hiệu lực sớm hơn	✓ Gửi tin sử dụng tài khoản loại đơn hàng nhiều lĩnh vực, tạo 2 đơn hàng và có thời gian kết thúc hiệu lực khác nhau ✓gửi tin thành công	Hệ thống sẽ trừ lần lượt đơn hàng có thời gian kết thúc hiệu lực sớm hơn đơn hàng còn lại		
278.	Kiểm tra trừ đơn hàng có thời gian kết thúc hiệu lực bằng nhau	✓ Gửi tin sử dụng tài khoản loại đơn hàng nhiều lĩnh vực, tạo 2 đơn hàng và có thời gian kết thúc hiệu lực bằng nhau ✓gửi tin thành công	Hệ thống sẽ trừ đơn hàng ngẫu nhiên sau khi gửi tin thành công		

10. Tính năng xác định trạng thái gửi tin nhắn tới khách hàng

10.1. Ghép ID cho tin nhắn

Mục đích: Quản lý việc ghép ID cho tin nhắn gửi lên SMSC để map dữ liệu và cập nhật trạng thái bản ghi cuối từ SMSC

Trang chủ → Báo cáo → báo cáo tra cứu sms từ đối tác → chi tiết 1 bản tin gửi lên smsc

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

279.	Kiểm tra thông tin ghép ID cho tin nhắn	<ul style="list-style-type: none"> ✓Chọn 1 bản ghi gửi tin đến SMSC ✓Click vào ID tin nhắn để hiển thị ra chi tiết bản ghi ✓Click vào ID gửi tin đến nhà cung cấp 	Hiển thị thông tin gửi tin đến nhà cung cấp có: ID, Tin đối tác, Phiên, số phần tin,Trạng thái, kết quả, Mô tả, Giờ tạo, Giờ cập nhật			
280.	Kiểm tra ghép ID cho tin nhắn gửi tin thành công	<ul style="list-style-type: none"> ✓Chọn 1 bản ghi gửi tin đến SMSC thành công ✓Click vào ID tin nhắn để hiển thị ra chi tiết bản ghi ✓Click vào ID gửi tin đến nhà cung cấp 	Hiển thị thông tin gửi tin đến nhà cung cấp có: ID, Tin đối tác, Phiên, số phần tin,Trạng thái Đã gửi, kết quả 0 có lỗi, Mô tả, Giờ tạo, Giờ cập nhật			
281.	Kiểm tra ghép ID cho tin nhắn khi SMSC trả về gửi tin thất bại	<ul style="list-style-type: none"> ✓Chọn 1 bản ghi gửi tin đến SMSC nhưng SMSC trả về thất bại ✓Click vào ID tin nhắn để hiển thị ra chi tiết bản ghi ✓Click vào ID gửi tin đến nhà cung cấp 	Hiển thị thông tin gửi tin đến nhà cung cấp có: ID, Tin đối tác, Phiên, số phần tin,Trạng thái Đã hủy, kết quả lý do, Mô tả, Giờ tạo, Giờ cập nhật			
282.	Kiểm tra khi tin hủy không đưa lên smsc	<ul style="list-style-type: none"> ✓Chọn 1 bản ghi gửi tin đến SMSC thất bại ✓Click vào ID tin nhắn để hiển thị ra chi tiết bản ghi 	Không hiển thị thông tin nhà cung cấp			

10.2. Tiếp nhận trạng thái bản tin từ SMSC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

283.	Kiểm tra thông tin bản tin gửi từ SMSC xuống SMS Brandname	✓Thông tin format được lưu trong bảng prv_mt và prv_mt_part của hệ thống sms Brandname ✓Select * from prv_mt ✓Select * from prv_mt_part	Hiển thị thông tin dữ liệu theo format: ID, sub, Dlvrd, submit date, submit date, Stat, Err, Text			
284.	Kiểm tra các trạng thái lỗi của bản tin	✓Gửi tin đến SMSC ✓SMSC sẽ trả về các trạng thái lỗi	Hiển thị thông tin dạng mã lỗi tương ứng: DELIVRD, EXPIRED, DELETED, UNDELIV, ACCEPTD, UNKNOWN, REJECTD			

10.3. Quản lý trạng thái bản tin

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
285.	Kiểm tra thông tin bản tin lưu trong hệ thống SMS Brandname từ khi đầy dữ liệu lên SMSC	✓Gửi tin thành công lên hệ thống SMSC ✓Thông tin format được lưu trong bảng prv_mt và prv_mt_part của hệ thống sms Brandname ✓Select * from prv_mt ✓Select * from prv_mt_part	Hiển thị thông tin dữ liệu lưu trong bảng prv_mt và prv_mt_part Cập nhật trạng thái gửi tin lên smsc thành công			
286.	Kiểm tra các trạng thái bản tin khi SMSC có phản hồi trong 3 ngày	✓Gửi tin đến SMSC ✓Trong 3 ngày: SMSC trả về các trạng thái bản tin	Cập nhật trạng thái của bản tin từ SMSC, trả về trạng thái cuối của SMSC			
287.	Kiểm tra các trạng thái bản tin khi SMSC không có	✓Gửi tin đến SMSC ✓Sau 3 ngày: SMSC không trả về các trạng thái bản tin	Cập nhật trạng thái của bản tin từ SMSC là không có phản hồi từ SMSC			

	phản hồi sau 3 ngày				
--	---------------------	--	--	--	--

11. Tính năng kết nối liên mạng trực tiếp với các nhà mạng khác

Mục đích: Gửi tin liên mạng, kết nối trực tiếp đến các nhà mạng khác không qua trung gian.

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
288.	Kiểm tra kết nối trực tiếp đến các nhà mạng khác không qua trung gian	✓Kiểm tra thông tin hệ thống kết nối trực tiếp đến từng nhà mạng qua user/pass các nhà mạng cung cấp	Kết nối thành công đến từng nhà mạng: Viettel, Vinaphone, Vietnammobile, Gmobile, Đông Dương			
289.	Kiểm tra gửi tin liên mạng trực tiếp đến các nhà mạng khác	✓Sử dụng số thuê bao từng nhà mạng, gửi tin liên mạng trực tiếp đến từng nhà mạng	Gửi tin liên mạng thành công Tin nhắn về máy khách hàng			
290.	Kiểm tra cập nhật trạng thái bản tin cuối cùng theo nhà mạng	✓Hệ thống kết nối đến các nhà mạng ✓Cấu hình nhận dữ liệu CDR từ các nhà mạng về hệ thống	Dữ liệu CDR cập nhật trạng thái cuối của bản tin được gửi về hệ thống hàng ngày Hệ thống lưu tập CDR từng nhà mạng vào CSDL			
291.		✓Hệ thống SMS Brandname xây dựng tiến trình cập nhật hàng ngày dữ liệu CDR từng nhà mạng để cập nhật trạng thái cuối cùng	Sau khi tiến trình chạy xong dữ liệu gửi tin được cập nhật trạng thái cuối cùng của các nhà mạng gửi tin thành công hay thất bại			
292.		✓Kiểm tra thông tin Chương trình cập nhật trạng thái cuối của bản tin theo nhà mạng	Chương trình cập nhật số tin thành công và thất bại theo đúng sản lượng CDR nhà mạng gửi về			

293.		✓Kiểm tra thông tin cuối cùng theo nhà mạng được cập nhật vào đơn hàng	Đơn hàng cập nhật số tin thành công và số dư con lại theo đúng sản lượng CDR nhà mạng gửi về			
294.		✓Kiểm tra dữ liệu trên báo cáo tra cứu sms từ đối tác	báo cáo tra cứu sms từ đối tác cập nhật số tin thành công và số tin thất bại theo đúng sản lượng CDR nhà mạng gửi về			
295.		✓Kiểm tra các bảng dữ liệu tổng hợp lên các báo cáo đối soát theo thời gian ✓Các bảng tổng hợp gồm: acc_mt_daily, acc_mt_monthly, order_daily, order_monthly	Các bảng dữ liệu tổng hợp lên các báo cáo đối soát theo thời gian cập nhật lại đúng số lượng tin thành công và thất bại theo CDR từng nhà mạng trả về			

12. Tính năng kết nối cho các hệ thống dịch vụ của MobiFone

12.1. Xây dựng hàm API đồng bộ Brandname

Mục đích: Đối tác thực hiện khai báo, đồng bộ brandname thông qua hàm API, không cần vào trực tiếp hệ thống

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
296.	Kiểm tra đăng nhập tài khoản thành công sử dụng giao thức API	✓ Hệ thống cho phép người dùng kết nối qua giao thức API để đăng nhập hệ thống ✓ Nhập đúng tài khoản/ mật khẩu <i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=taikhoandangnhap&password=matkhaudangn</i>	Thông báo đăng nhập thành công Trả về mã phiên giao dịch kết nối qua giao thức API. Thông báo: <i>{"sid": "rpbkzop6uox92io7zwwojkji", "status": "200"}</i>			

		<i>hap</i>				
297.	Kiểm tra đăng nhập tài khoản không thành công sử dụng giao thức API	<p>✓ Hệ thống cho phép người dùng kết nối qua giao thức API để đăng nhập hệ thống</p> <p><i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=taikhoandangnhap&password=matkhaudangnhap</i></p> <p>✓Nhập sai tài khoản/ mật khẩu</p>	Phiên giao dịch lỗi trả về trạng thái 403 kèm theo mã lỗi			
298.	Kiểm tra khi Khai báo brandname thành công qua giao thức API	<p>✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo Brandname</p> <p>Nhập các thông tin hợp lệ: Brandname, Loại tin (CSKH, QC, USSD_CSKH, USSD QC), Lĩnh vực, nhóm lĩnh vực, Đơn vị sử dụng, Mục đích, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực, file đính kèm</p>	<p>Nội dung thông báo trả về: thông báo tạo mới brandname thành công, mã giao dịch [Mã giao dịch thành công]</p> <pre>{ "messages": [{"type": "info", "content": "Tên brandname"}], "processedCount": 1, "status": 0, "bn_reg_id": 2610 }</pre>			
299.	Kiểm tra khai báo Brandname không thành công qua giao thức API	<p>✓Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo Brandname</p> <p>✓Nhập thiếu một trong các trường thông tin bắt buộc: Brandname, Loại tin (CSKH, QC, USSD_CSKH, USSD QC), Lĩnh vực, nhóm lĩnh vực, Đơn vị sử dụng, Mục đích,</p>	<p>Trả về mã trạng thái không thành công</p> <p>Hiển thị mã lỗi tương ứng trong quá trình khai báo</p> <pre>{ "messages": [{"type": "error", "content": "Nội dung lỗi"}], }</pre>			

		Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực, file đính kèm	"processedCount": 0, "status": 255 }			
300.		✓Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo Brandname ✓Nhập brandanme đã tồn tại 1 bản ghi đăng ký cùng tài khoản, cùng lĩnh vực, cùng nhóm, cùng khoảng thời gian trước đó: Brandname, Loại tin (CSKH, QC, USSD_CSKH, USSD QC), Lĩnh vực, nhóm lĩnh vực, Đơn vị sử dụng, Mục đích, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực, file đính kèm	Trả về mã trạng thái không thành công Hiển thị mã lỗi tương ứng bản ghi tồn tại trong quá trình khai báo			
301.		✓Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo Brandname ✓Nhập brandanme đã tồn tại 1 bản ghi đăng ký cùng tài khoản, cùng nhà mạng, khác lĩnh vực, khác nhóm, cùng khoảng thời gian trước đó	Trả về mã trạng thái không thành công Hiển thị mã lỗi tương ứng bản ghi không cho phép tạo cùng 1 brandname trong cùng 1 tài khoản, 1 nhà mạng, cùng 1 khoảng thời gian.			

12.2. Xây dựng hàm API đồng bộ mẫu tin nhắn template

Mục đích: Đối tác thực hiện khai báo, đồng bộ mẫu tin nhắn template thông qua hàm API, không cần vào trực tiếp hệ thống

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

302.	Kiểm tra đăng nhập tài khoản thành công sử dụng giao thức API	<p>✓ Hệ thống cho phép người dùng kết nối qua giao thức API để đăng nhập hệ thống</p> <p>✓ Nhập đúng tài khoản/ mật khẩu</p> <p><i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=taikhoandangnhap&password=matkhaudangnhap</i></p>	<p>Thông báo đăng nhập thành công</p> <p>Trả về mã phiên giao dịch kết nối qua giao thức API. Thông báo:</p> <pre>{"sid": "rpbkzop6uox92io7zwwojkji", "status": "200"}</pre>			
303.	Kiểm tra đăng nhập tài khoản không thành công sử dụng giao thức API	<p>✓ Hệ thống cho phép người dùng kết nối qua giao thức API để đăng nhập hệ thống</p> <p><i>http://smsbrandname.mobifone.vn/smsg/login.jsp?userName=taikhoandangnhap&password=matkhaudangnhap</i></p> <p>✓ Nhập sai tài khoản/ mật khẩu</p>	Phiên giao dịch lỗi trả về trạng thái 403 kèm theo mã lỗi			
304.	Kiểm tra khi khai báo mẫu tin nhắn thành công qua giao thức API	<p>✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo mẫu tin nhắn template</p> <p>Nhập các thông tin hợp lệ: Tài khoản, Brandname, nhóm lĩnh vực, Ví dụ mẫu, Mẫu Regex</p>	<p>Nội dung thông báo trả về: thông báo tạo mới mẫu tin nhắn template thành công, mã giao dịch [Mã giao dịch thành công]</p> <pre>{ "messages": [{ "type": "info", "content": "nội dung mẫu template" }], "processedCount": 1, "status": 0, "MSG_TEMPLATE_ID": 2611 }</pre>			

305.	Kiểm tra khi khai báo mẫu tin nhắn không thành công qua giao thức API	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo mẫu tin nhắn template ✓ Nhập thiếu một trong các trường thông tin bắt buộc: Tài khoản, Brandname, nhóm lĩnh vực, Ví dụ mẫu, Mẫu Regex 	<p>Trả về mã trạng thái không thành công</p> <p>Hiển thị mã lỗi tương ứng trong quá trình khai báo</p> <pre>{ "messages": [{ "type": "error", "content": "Nội dung lỗi" }], "processedCount": 0, "status": 255 }</pre>			
306.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Sử dụng tài khoản API thực hiện khai báo mẫu tin nhắn template ✓ Nhập ví dụ mẫu không khớp với mẫu tin nhắn 	<p>Trả về mã trạng thái không thành công</p> <p>Hiển thị mã lỗi tương ứng bản ghi tồn tại trong quá trình khai báo</p>			

13. Tính năng đồng bộ danh sách DoNotCall với hệ thống của Bộ TT&TT

13.1. Đồng bộ DoNotCall

Mục đích: đồng bộ tập DoNotCall từ Bộ TT&TT realtime về hệ thống, quản lý việc gửi tin QC loại tập DoNotCall khỏi tập danh sách nhận tin.

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
307.	Kiểm tra kết nối hệ thống Bộ TT&TT lấy tập định danh DoNotCall	✓ Thực hiện kết nối đến hệ thống Bộ TT&TT lấy tập định danh DoNotCall qua tài khoản Bộ cung cấp	Kết nối thành công đến Bộ TT&TT			

308.	Kiểm tra việc đồng bộ tập DoNotCall về hệ thống qua giao thức FTP	✓ Sử dụng thông tin cung cấp của Bộ TT & TT để hệ thống CCBS thực hiện kết nối qua FTP lấy file dữ liệu DoNotCall về hàng ngày	Lấy thông tin qua FTP file thành công từ Bộ gồm các thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Server ▪ Account/pass ▪ Thư mục lấy file ▪ Tên file ▪ Format file <p>Thông tin lấy về được lưu trong CSDL hệ thống</p>			
309.	Kiểm tra việc đồng bộ tập DoNotCall về hệ thống qua giao thức API	✓ Sử dụng thông tin hàm API của Bộ TT & TT cung cấp để hệ thống CCBS thực hiện kết nối lấy file dữ liệu DoNotCall về hàng ngày	Kết nối thành công và lấy được thông tin tập DoNotCall từ Bộ về hệ thống Thông tin lấy về được lưu trong CSDL hệ thống			
310.	Kiểm tra cập nhật danh sách DonotCall realtime	✓ Thực hiện đăng ký thuê bao vào tập Donotcall ✓ Thuê bao soạn DK DNC gửi 5656	Thuê bao được cập nhật luôn vào danh sách DNC trên hệ thống SMS Brandname			
311.		✓ Thực hiện Hủy thuê bao khỏi tập Donotcall ✓ Thuê bao thuộc tập DNC soạn Hủy DNC gửi 5656	Thuê bao được loại luôn khỏi danh sách DNC trên hệ thống SMS Brandname			

13.2. Báo cáo việc đồng bộ DoNotCall

Mục đích: quản lý việc đăng ký và hủy DNC trên hệ thống

Trang chủ: báo cáo → Báo cáo thuê bao DoNotCall

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
312.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào trường thời gian: Thời gian	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm ✓Thông tin hiển thị: Ngày, Số thuê bao, thống kê theo các nhà mạng, Tổng Lũy kế tháng, Lũy kế từ khi bắt đầu			
313.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ: nhập thời gian trước khi hệ thống DNC hoạt động	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
314.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			
315.	Gửi báo cáo mail DNC	Thực hiện lịch gửi mail định kỳ 1 ngày 1 lần báo cáo mail DNC đến các mail phụ trách	Mail báo cáo DNC được gửi đến các chuyên viên phụ trách theo đúng lịch gửi mail Nội dung báo cáo thống kê DNC hàng ngày			

14. Tính năng kết nối tới hệ thống định danh của Bộ TT&TT

14.1. Kết nối tới hệ thống định danh bộ TT&TT

Mục đích: Kết nối tới hệ thống định danh bộ TT&TT cập nhật realtime định danh của Bộ

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
316.	Kiểm tra kết nối hệ thống Bộ TT&TT	✓Thực hiện kết nối đến hệ thống Bộ TT&TT lấy tập định danh qua tài	Kết nối thành công đến Bộ TT&TT			

	lấy tập định danh	khoản Bộ cung cấp			
317.	Kiểm tra việc đồng bộ tập định danh về hệ thống qua giao thức FTP	✓ Sử dụng thông tin cung cấp của Bộ TT & TT để hệ thống CCBS thực hiện kết nối qua FTP lấy file dữ liệu tập định danh về hàng ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy thông tin qua giao thức FTP thành công từ Bộ - Hệ thống SMS Brandname lấy dữ liệu tập định danh cập nhật 5 phút/lần: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Tên file: YYYYMMDDhhmiss.txt ✓ Lưu trong thư mục Tên định danh trên server ✓ Dữ liệu được lưu vào database <p>Thông tin lấy về được lưu trong CSDL hệ thống</p>		
318.	Kiểm tra việc đồng bộ tập định danh về hệ thống qua giao thức API	✓ Sử dụng thông tin hàm API của Bộ TT & TT cung cấp để hệ thống CCBS thực hiện kết nối lấy file dữ liệu tập định danh về hàng ngày	<p>Kết nối thành công và lấy được thông tin tập định danh từ Bộ về hệ thống</p> <p>Thông tin lấy về được lưu trong CSDL hệ thống</p>		
319.	Kiểm tra cập nhật danh sách định danh 5 phút/lần	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Thực hiện đồng bộ tập định danh từ bộ ✓ Trong 5 phút tiếp theo Bộ có thu hồi 1 định danh hoặc thêm mới 1 định danh 	Sau 5 phút hệ thống cập nhật lại tập định danh mới theo tập định danh mới nhất từ bộ		

14.2. Thực hiện duyệt định danh trên hệ thống theo hệ thống định danh bộ TT&TT

Mục đích: Duyệt các định danh đối tác khai báo trên hệ thống dựa vào định danh bộ TT&TT

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá	Ghi chú
-----	----------	-------------------	----------------------	----------	---------

				OK	NOK	
320.	Kiểm tra đối tác khai báo brandname trên hệ thống hợp lệ	✓Đối tác khai báo brannname trên hệ thống nằm trong tập định danh của Bộ TT&TT ✓Quản lý vào duyệt định danh	Hệ thống so sánh định danh khai báo với tập định danh của bộ TT&TT Duyệt thành công định danh			
321.	Kiểm tra đối tác khai báo brandname trên hệ thống không hợp lệ	✓Đối tác khai báo brannname trên hệ thống không nằm trong tập định danh của Bộ TT&TT ✓Quản lý vào duyệt định danh	Hệ thống so sánh định danh khai báo với tập định danh của bộ TT&TT Không cho duyệt định danh, thông báo trên hệ thống do không thuộc tập định danh của Bộ			
322.	Kiểm tra đối tác khai báo định danh nhiều lần	✓Đối tác khai báo brannname trên hệ thống nằm trong tập định danh của Bộ TT&TT và đã được cấp quản lý duyệt thành công ✓Đối tác tiếp tục khai báo lại định danh và yêu cầu duyệt ✓Quản lý vào duyệt định danh	Không cho duyệt định danh, thông báo trên hệ thống do đã tồn tại định danh của đối tác trên hệ thống			
323.	Kiểm tra cập nhật danh khi Bộ TT&TT thu hồi định danh	✓Đối tác khai báo brannname trên hệ thống nằm trong tập định danh của Bộ TT&TT và đã được cấp quản lý duyệt thành công ✓ Sau đó Bộ TT& TT thu hồi lại định danh đã duyệt của đối tác	Định danh của đối tác được cập nhật về hết Hiệu lực cho đến khi định danh đó được Bộ phục hồi			

15. Tính năng quản lý tần suất gửi tin tới từng brandname/nhà quảng cáo

15.1. Kiểm soát số lượng tin nhắn gửi tới thuê bao theo brandname

15.1.1. Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn của 1 brandname gửi tới KH

Mục đích: cấu hình giới hạn số lượng tin nhắn QC được phép gửi đến KH trong 1 chu kỳ nhất định theo từng brandname

Vào Công cụ → Quản lý tần suất nhắn tin → Danh mục luật giới hạn số tin gửi tới thuê bao

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới/Sao chép cấu hình						
324.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn theo Brandname hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Mã, Tên, Loại tin gửi là QC, Nguồn gửi (brandname), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1 tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin cấu hình giới hạn tin QC theo brandname '[Mã]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form danh sách cấu hình			
325.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn theo Brandname không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Mã, Tên, Loại tin gửi là QC, Nguồn gửi (giới hạn theo brandname), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1 tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
326.		✓Click icon Tạo mới/Sao chép	Hiện thị thông báo: Bản ghi [Mã] đã tồn tại trên			

		✓Nhập thông tin đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành	hệ thống			
Sửa cấu hình						
327.	Sửa cấu hình số lượng tin nhắn theo Brandname hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin cấu hình số lượng tin nhắn QC ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin cấu hình số lượng QC theo brandname đã được cập nhật vào CSDL. Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form			
328.	Sửa cấu hình số lượng tin nhắn QC theo Brandname không hợp lệ	✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không nhập các trường bắt buộc ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
329.		✓Click icon sửa ✓Cập nhật bản ghi đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: bản ghi đã tồn tại trên hệ thống			
Xóa cấu hình brandname						
330.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa cấu hình QC theo brandname [mã] không? ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa			
331.	Xóa dòng đã chọn	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một			

	không hợp lệ	nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	bản ghi để xóa.			
332.		✓Chọn 1 bản ghi đã có dữ liệu liên quan đang tồn tại ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Không được xóa vì có dữ liệu liên quan đang tồn tại			
333.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓ Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các cấu hình đã chọn			

15.1.2. Chặn tin nhắn khi số lượng tin nhắn QC theo brandname đạt ngưỡng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Chu kỳ theo ngày						
334.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 brandname được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC, khi số tin QC theo brandname trong chu kỳ đang < X tin	Gửi tin QC thành công đến các thuê bao			
335.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi đã >= ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 mỗi Brandname không được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo brandname gửi đến	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo brandname.			

		thuê bao trong chu kỳ đã \geq X tin				
Chu kỳ 7 ngày						
336.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 brandname được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ 7 ngày ✓ Thực hiện gửi tin QC, khi số tin QC theo brandname trong chu kỳ đang < Y tin	Gửi tin QC thành công đến các thuê bao			
337.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 mỗi Brandname không được gửi quá Y tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo brandname gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq Y tin	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo brandname.			
Chu kỳ 30 ngày						
338.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 mỗi Brandname không được gửi quá Z tin nhắn/1 chu kỳ 30 ngày ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo brandname gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq Z tin	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo brandname.			
339.	Kiểm tra gửi tin QC theo brandname khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 mỗi Brandname không được gửi quá Z tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo brandname gửi đến	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo brandname.			

		thuê bao trong chu kỳ đã $\geq Z$ tin				
Các chu kỳ bao hàm nhau						
340.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ ngày	✓ Cấu hình mỗi 1 brandname không được gửi quá X tin nhắn/1 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 < X$	Gửi tin QC theo brandname trong chu kỳ tuần đạt ngưỡng Y tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, brandname sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/ngày			
341.		✓ Cấu hình mỗi 1 brandname không được gửi quá X tin nhắn/1 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \geq X$	Thì mỗi ngày 1 brandname chỉ gửi được tối đa X tin QC			
342.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ tháng	✓ Cấu hình mỗi 1 brandname không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 > Z/30$	Gửi tin QC theo brandname trong chu kỳ 30 ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, brandname sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình Y tin/Tuần			
343.		✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \leq Z/30$	Thì mỗi tuần 1 brandname chỉ gửi được tối đa Y tin QC			
344.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ ngày và chu kỳ tháng	✓ Cấu hình mỗi 1 brandname không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và X tin/ ngày ✓ Nếu $X > Z/30$	Gửi tin QC theo brandname trong chu kỳ 30 ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ ngày, brandname sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/ngày			
345.		✓ Cấu hình mỗi 1 brandname không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và X tin/ ngày	Thì mỗi ngày 1 brandname chỉ gửi được tối đa X tin QC			

		✓ Nếu $X \leq Z/30$			
--	--	---------------------	--	--	--

15.2. Kiểm soát số lượng tin nhắn gửi tới thuê bao theo Nhà quảng cáo

Mục đích: cấu hình giới hạn số lượng tin nhắn QC được phép gửi đến KH trong 1 chu kỳ nhất định theo từng Nhà quảng cáo

Vào Công cụ → Quản lý tần suất nhắn tin → Danh mục luật giới hạn số tin gửi tới thuê bao

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Tạo mới/Sao chép cấu hình						
346.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn theo Brandname hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập các thông tin hợp lệ trên form Tạo mới: Mã, Tên, Loại tin gửi là QC, Nguồn gửi (Nhà quảng cáo), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1 tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Thông tin cấu hình giới hạn tin QC theo Nhà quảng cáo '[Mã]' đã được thêm vào CSDL. Dữ liệu được ghi vào CSDL và hiển thị trên form danh sách cấu hình			
347.	Khai báo cấu hình số lượng tin nhắn theo Nhà quảng cáo không hợp lệ	✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thiếu thông tin trên trường bắt buộc: Mã, Tên, Loại tin gửi là QC, Nguồn gửi (giới hạn theo Nhà quảng cáo), chu kỳ áp dụng (1 ngày, 1 tuần, 30 ngày), giới hạn số tin gửi, Ngày bắt đầu hiệu lực, Ngày kết thúc hiệu lực ✓Click Hoàn thành	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			

348.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Tạo mới/Sao chép ✓Nhập thông tin đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành 	Hiện thị thông báo: Bản ghi [Mã] đã tồn tại trên hệ thống			
Sửa cấu hình						
349.	Sửa cấu hình số lượng tin nhắn theo Nhà quảng cáo hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Cập nhật các thông tin hợp lệ trên form Sửa thông tin cấu hình số lượng tin nhắn QC ✓Click Hoàn thành 	<p>Hiện thị thông báo: Thông tin cấu hình số lượng QC theo Nhà quảng cáo đã được cập nhật vào CSDL.</p> <p>Dữ liệu được cập nhật vào CSDL và hiển thị trên form</p>			
350.	Sửa cấu hình số lượng tin nhắn QC theo Brandname không hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon Sửa trên bản ghi cần sửa thông tin ✓Không nhập các trường bắt buộc ✓Click Hoàn thành 	Hiện thị thông báo: Cần nhập dữ liệu tại vị trí trường bắt buộc nhập			
351.		<ul style="list-style-type: none"> ✓Click icon sửa ✓Cập nhật bản ghi đã tồn tại trên hệ thống ✓Click Hoàn thành 	Hiện thị thông báo: bản ghi đã tồn tại trên hệ thống			
Xóa cấu hình Nhà quảng cáo						
352.	Xóa dữ liệu	✓Click icon Xóa của bản ghi cần xóa	<p>Thông báo xác nhận xóa dữ liệu: Bạn có thực sự muốn xóa cấu hình QC theo Nhà quảng cáo [mã] không?</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Yes: bản ghi được xóa khỏi CSDL ✓ No: đóng thông báo xác nhận xóa 			

353.	Xóa dòng đã chọn không hợp lệ	✓Không tích chọn bản ghi dữ liệu nào ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Bạn cần chọn ít nhất một bản ghi để xóa.			
354.		✓Chọn 1 bản ghi đã có dữ liệu liên quan đang tồn tại ✓Click icon Xóa dòng đã chọn	Hiện thị thông báo: Không được xóa vì có dữ liệu liên quan đang tồn tại			
355.	Xóa dòng đã chọn hợp lệ	✓Tích chọn nhiều bản ghi dữ liệu trên danh sách bản ghi ✓Click icon Xóa dòng đã chọn ✓Click Yes trên messagebox thông báo	Hiện thị thông báo: Đã xóa thông tin các cấu hình đã chọn			

15.2.1. Chặn tin nhắn khi số lượng tin nhắn QC theo Nhà quảng cáo đạt ngưỡng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Chu kỳ theo ngày						
356.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC, khi số tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ đang < X tin	Gửi tin QC thành công đến các thuê bao			
357.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi đã >= ngưỡng cấu	✓Cấu hình mỗi 1 mỗi Nhà quảng cáo không được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo Nhà quảng cáo.			

	hình	số tin QC theo Nhà quảng cáo gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq X tin				
Chu kỳ 7 ngày						
358.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi < ngưỡng cấu hình	✓ Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo được gửi quá X tin nhắn/1 chu kỳ 7 ngày ✓ Thực hiện gửi tin QC, khi số tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ đang < Y tin	Gửi tin QC thành công đến các thuê bao			
359.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓ Cấu hình mỗi 1 mỗi Nhà quảng cáo không được gửi quá Y tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo Nhà quảng cáo gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq Y tin	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo Nhà quảng cáo.			
Chu kỳ 30 ngày						
360.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	✓ Cấu hình mỗi 1 mỗi Nhà quảng cáo không được gửi quá Z tin nhắn/1 chu kỳ 30 ngày ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo Nhà quảng cáo gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq Z tin	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo Nhà quảng cáo.			

361.	Kiểm tra gửi tin QC theo Nhà quảng cáo khi số lượng tin gửi đã \geq ngưỡng cấu hình	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi 1 mỗi Nhà quảng cáo không được gửi quá Z tin nhắn/1 chu kỳ ✓ Thực hiện gửi tin QC đến KH, khi số tin QC theo Nhà quảng cáo gửi đến thuê bao trong chu kỳ đã \geq Z tin 	Gửi tin QC không thành công đến thuê bao Hệ thống trả về trạng thái đã hủy do vượt ngưỡng gửi tin theo Nhà quảng cáo.			
Các chu kỳ bao hàm nhau						
362.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ ngày	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo không được gửi quá X tin nhắn/1 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 < X$ 	Gửi tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ tuần đạt ngưỡng Y tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, Nhà quảng cáo sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/ngày			
363.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi mỗi 1 brandname không được gửi quá X tin nhắn/1 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \geq X$ 	Thì mỗi ngày 1 Nhà quảng cáo chỉ gửi được tối đa X tin QC			
364.	Kiểm tra mối liên hệ giữa chu kỳ tuần và chu kỳ tháng	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 > Z/30$ 	Gửi tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ 30 ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ tuần, Nhà quảng cáo sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình Y tin/Tuần			
365.		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi 1 thuê bao không được nhận quá Z tin nhắn/30 ngày và Y tin/ tuần (7 ngày) ✓ Nếu $Y/7 \leq Z/30$ 	Thì mỗi tuần 1 Nhà quảng cáo chỉ gửi được tối đa Y tin QC			
366.	Kiểm tra mối liên hệ	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo 	Gửi tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ 30			

	giữa chu kỳ ngày và chu kỳ tháng	không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và X tin/ ngày ✓ Nếu $X > Z/30$	ngày đạt ngưỡng Z tin thì các ngày tiếp theo trong chu kỳ ngày, Nhà quảng cáo sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình X tin/ngày			
367.		✓Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo không được gửi quá Z tin nhắn/ 30 ngày và X tin/ ngày ✓ Nếu $X \leq Z/30$	Thì mỗi ngày 1 Nhà quảng cáo chỉ gửi được tối đa X tin QC			

15.3. Kiểm soát số lượng tin nhắn gửi tới thuê bao theo Nhà quảng cáo và brandname

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
368.	Kiểm tra mối liên hệ giữa brandname và Nhà Quảng cáo	✓Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo không được gửi quá A tin nhắn/1 chu kỳ và cấu hình mỗi Brandname thuộc nhà QC nhận được B tin nhắn/ chu kỳ tương ứng với Nhà QC ✓ Nếu $A < B*b$ (b là số lượng brandname cấu hình giới hạn gửi tin)	Gửi tin QC theo Nhà quảng cáo trong chu kỳ đạt ngưỡng A tin thì thời gian còn lại trong chu kỳ, các Brandname sẽ không gửi được tin nữa mặc dù vẫn cấu hình B tin/cùng chu kỳ			
369.		✓Cấu hình mỗi 1 Nhà quảng cáo không được gửi quá A tin nhắn/1 chu kỳ và cấu hình mỗi Brandname thuộc nhà QC nhận được B tin nhắn/ chu kỳ tương ứng với Nhà QC ✓ Nếu $A \geq B*b$ (b là số lượng brandname cấu hình giới hạn gửi tin)	Thì mỗi ngày 1 Nhà quảng cáo gửi được tối đa A tin QC và mỗi brandname thuộc nhà QC sẽ gửi được tối đa B tin QC			

16. Tính năng gửi bản sao tin quảng cáo tới hệ thống của Bộ TT&TT

Mục đích: gửi bản sao chương trình nhắn tin QC đến Bộ TT&TT

Trang chủ → Quản lý → quản lý chương trình Quảng bá → Tạo mới chương trình QC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
370.	Kiểm tra kết nối hệ thống với Bộ TT&TT	✓Thực hiện kết nối đến hệ thống Bộ TT&TT gửi bản sao Chương trình QC lên hệ thống của Bộ	Kết nối thành công đến Bộ TT&TT			
371.	Kiểm tra nội dung bản sao của chương trình được gửi lên Bộ	✓Tạo chương trình QC ✓Duyệt chương trình ✓Chọn thời gian gửi bản sao trước thời gian gửi X thời gian hoặc sau khi chương trình gửi tin thành công	Thông tin bản sao chương trình gửi lên Bộ gồm: Tài khoản gửi tin, Tên chương trình, Tên đơn hàng, Brandname, Lĩnh vực, Nội dung tin, Ngày bắt đầu HL, Ngày kết thúc HL chương trình			
372.	Kiểm tra gửi bản sao chương trình QC đến Bộ TT&TT thành công	✓Tạo chương trình QC ✓Chọn thời gian gửi bản sao trước thời gian gửi X thời gian ✓Chương trình đã duyệt	Đúng lịch hẹn, hệ thống gửi bản sao chương trình đến đúng địa chỉ quy định trên hệ thống của Bộ TT&TT			
373.		✓Tạo chương trình QC ✓Chọn thời gian gửi bản sao ngay sau khi chương trình gửi tin đi ✓Chương trình đã duyệt	Đúng lịch hẹn sau khi chương trình gửi tin thành công, hệ thống gửi bản sao chương trình đến đúng địa chỉ quy định trên hệ thống của Bộ TT&TT			
374.	Kiểm tra gửi bản sao chương trình QC đến Bộ TT&TT	✓Tạo chương trình QC ✓Chọn thời gian gửi bản sao trước khi chương trình chạy X thời gian	Đúng lịch hẹn hệ thống không gửi bản sao chương trình đến hệ thống của Bộ TT&TT			

	không thành công	✓Chương trình chưa duyệt			
375.		✓Kết nối đến hệ thống của Bộ bị lỗi ✓Tạo chương trình QC ✓Chọn thời gian gửi bản sao Chương trình đã duyệt	Đúng lịch hẹn hệ thống gửi bản sao chương trình đến hệ thống của Bộ TT&TT bị reject trả về lý do lỗi kết nối		
376.	Kiểm tra cơ chế gửi lại bản sao chương trình QC sau khi gửi lần đầu bị lỗi	✓Chương trình đã được duyệt ✓Click nút gửi lại bản sao chương trình QC, đặt lịch gửi	Đúng lịch, hệ thống gửi bản sao chương trình QC lên Bộ TT&TT thành công		
377.	Cập nhật trạng thái gửi bản sao CTQC lên Bộ TT&TT	✓Chương trình gửi bản sao lên Bộ TT&TT thành công	Trên danh sách chương trình và trong chi tiết chương trình tab Thông tin chung Cập nhật trạng thái gửi bản sao: Thành công		
378.		✓Chương trình gửi bản sao lên Bộ TT&TT không thành công do kết nối	Chương trình cập nhật trạng thái gửi bản sao: Đã Hủy		
379.		✓Chương trình chưa gửi bản sao lên Bộ TT&TT	Chương trình cập nhật trạng thái gửi bản sao: chờ gửi.		

17. Tính năng cung cấp dữ liệu phục vụ công tác đối soát của bên thứ 3

17.1. Cung cấp số liệu CDR SMS Brandname nội mạng hàng ngày

Hệ thống → Quản lý tiến trình → Domestic CDR Exporter

Mục đích: Cung cấp số liệu gửi tin SMS Brandname nội mạng sang TT Cước &TK theo ngày

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
380.	Kiểm tra kết nối hệ thống với TT Cước	✓Thực hiện kết nối đến hệ thống TT Cước &TK	Kết nối thành công đến TT Cước &TK			

	&TK					
381.	Kiểm tra tiến trình gửi CDR nội mạng hàng ngày sang TT Cước &TK	✓Vào Domestic CDR Exporter → Thông tin tiến trình	✓Tiến trình hiển thị thực hiện đến ngày hiện tại Vd: ngày hiện tại là ngày 06/11/2020 Dữ liệu hiển thị chạy đến ngày: 06/11 14:32:07 Exporting data to file billing_20201028230000.log completed 60514 records was exported			
382.	Kiểm tra format nội dung gửi sang cước	✓Gửi CDR sang TT Cước	Check theo đúng format gửi tin như quy định gồm: Id tin nhắn, Giờ tạo, Giờ xử lý, Loại tin, Giao thức nhận tin, Tài khoản, Nhóm TB, Kênh nhắn tin, Số gửi, ID lĩnh vực, Số nhận, Mã hóa, Số phần tin thực tế (sms), Số SMS tính cước, ID đơn hàng, ID bản ghi trong file, ID file, ID đơn hàng SMS Order			
383.	Kiểm tra sản lượng gửi tin sang Cước đã đúng và đủ dữ liệu	✓Check trong trong bảng acc_mt ✓Select * from acc_mt where created >= (to_date('01/10/2020','dd/mm/yyyy')) and created < (to_date('01/11/2020','dd/mm/yyyy')) and status=1 and mg_id=1	Dữ liệu CDR xuất đúng và đủ sang TT Cước			
384.	Kiểm tra cơ chế xuất lại dữ liệu cho 1 khoảng thời gian trong tháng	✓Vào cấu hình → danh mục tham số hệ thống ✓Tìm đến 2 cấu hình tham số: COLLATION_CDR_CUT_OFF_TIME.DOMESTIC : cấu hình thời	Tiến trình cdr nội mạng thực hiện xóa dữ liệu cũ và chạy lại dữ liệu mới trong khoảng thời gian cấu hình			

		điểm bắt đầu export lại ✓COLLATION_CDR_END_TIME. DOMESTIC: thời điểm kết thúc export lại				
385.	Kiểm tra cơ chế xuất lại dữ liệu cho 1 khoảng thời gian trong tháng và lưu trong thư mục khác trên server	✓Vào tiến trình export CDR nội mạng → Cấu hình tham số ✓Mục đường dẫn: nhập lại thư mục chứa ✓Cấu hình tham số: COLLATION_CDR_CUT_OFF_TIME.DOMESTIC : cấu hình thời điểm bắt đầu export lại ✓COLLATION_CDR_END_TIME. DOMESTIC: thời điểm kết thúc export lại ✓Sau đó chạy tiến trình	Tiến trình cdr nội mạng thực hiện xóa dữ liệu cũ và chạy lại dữ liệu mới trong khoảng thời gian cấu hình CDR trong khoảng thời gian export lại sẽ lưu trong thư mục cấu hình lại trong tiến trình			

17.2. Cung cấp số liệu CDR SMS Brandname liên mạng hàng tháng

Mục đích: Cung cấp số liệu gửi tin SMS Brandname ngoại mạng sang TT Cước &TK theo tháng.

Hệ thống → Quản lý tiến trình → FOREIGN CDR Exporter

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
386.	Kiểm tra kết nối hệ thống với TT Cước &TK	✓Thực hiện kết nối đến hệ thống TT Cước &TK	Kết nối thành công đến TT Cước &TK			

387.	Kiểm tra tiến trình gửi CDR ngoại mạng hàng tháng sang TT Cước &TK	✓Vào Foreign CDR Exporter → Thông tin tiến trình	✓Tiến trình hiển thị thực hiện đến ngày cuối cùng trong tháng Vd: ngày hiện tại là ngày 30/11/2020 24:00:00 Dữ liệu hiển thị chạy đến ngày: 30/11/2020 24:00:00 Exporting data to file billing_20201028230000.log completed 30516 records was exported			
388.	Kiểm tra format ngoại dung gửi sang Cước	✓Gửi CDR sang TT Cước	Check theo đúng format gửi tin như quy định gồm: Id tin nhắn, Giờ tạo, Giờ xử lý, Loại tin, Giao thức nhận tin, Tài khoản, Nhóm TB, Kênh nhắn tin, Số gửi, ID lĩnh vực, Số nhận, Mã hóa, Số phần tin thực tế (sms), Số SMS tính cước, ID đơn hàng, ID bản ghi trong file, ID file, ID đơn hàng SMS Order			
389.	Kiểm tra sản lượng gửi tin sang Cước đã đúng và đủ dữ liệu	✓Check trong trong bảng acc_mt ✓Select * from acc_mt where created >= (to_date('01/10/2020','dd/mm/yyyy')) and created < (to_date('01/11/2020','dd/mm/yyyy')) and status=1 and mg_id <>1	Dữ liệu CDR xuất đúng và đủ sang TT Cước			
390.	Kiểm tra cơ chế xuất lại dữ liệu cho 1 khoảng thời gian trong tháng	✓Vào cấu hình → danh mục tham số hệ thống ✓Tìm đến 2 cấu hình tham số: COLLATION_CDR_CUT_OFF_TIME.FOREIGN: cấu hình thời điểm	Tiến trình cdr ngoại mạng thực hiện xóa dữ liệu cũ và chạy lại dữ liệu mới trong khoảng thời gian cấu hình			

		bắt đầu export lại ✓COLLATION_CDR_END_TIME. FOREIGN: thời điểm kết thúc export lại			
391.	Kiểm tra cơ chế xuất lại dữ liệu cho 1 khoảng thời gian trong tháng và lưu trong thư mục khác trên server	✓Vào tiến trình export CDR ngoại mạng → Cấu hình tham số ✓Mục đường dẫn: nhập lại thư mục chứa ✓Tìm đến 2 cấu hình tham số: COLLATION_CDR_CUT_OFF_TIME.FOREIGN: cấu hình thời điểm bắt đầu export lại ✓COLLATION_CDR_END_TIME.FOREIGN: thời điểm kết thúc export lại ✓Sau đó chạy tiến trình	Tiến trình cdr ngoại mạng thực hiện xóa dữ liệu cũ và chạy lại dữ liệu mới trong khoảng thời gian cấu hình CDR trong khoảng thời gian export lại sẽ lưu trong thư mục cấu hình lại trong tiến trình		

17.3. Cung cấp dữ liệu tham số tổng hợp hàng tháng

Mục đích: Cung cấp số liệu các bảng dữ liệu check gửi tin SMS Brandname nội mạng và ngoại mạng sang TT Cước &TK theo tháng.

Hệ thống → Quản lý tiến trình → export bảng dữ liệu TT Cước

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
392.	Kiểm tra việc export lên server	✓Mỗi tháng vào ngày 03 đầu tháng, Kiểm tra tiến trình tự động chạy để export dữ liệu 4 bảng lên server	4 bảng dữ liệu xuất cho TT Cước sẽ được lưu trên server 10.54.9.220, trong thư mục cấu hình			

		10.54.9.220			
Xuất dữ liệu bảng Đối tác					
393.	Kiểm tra xuất dữ liệu đối tác	✓Kiểm tra định dạng tên file đối tác và format các trường dữ liệu trong đối tác	Tên file đối tác export lên có định dạng: <i>doitac_yyyymmdd_0001.txt</i> Mô tả các trường trong file: Id đối tác, tên đối tác, tài khoản, mã số thuế, Phân cấp, loại tin nhắn, loại đối tác, loại tin nhắn, loại tài khoản		
394.		✓Kiểm tra dữ liệu hiển thị trong đối tác Mở file: <i>doitac_yyyymmdd_0001.txt</i>	File hiển thị không có tiêu đề, các trường cách nhau dấu hai chấm [:]		
395.		Kiểm tra việc xuất dữ liệu đúng và đủ cho đối tác Trong các bảng client, account, adm_user	Dữ liệu CDR được xuất hàng tháng đúng và đủ danh sách đối tác theo yêu cầu.		
Xuất dữ liệu bảng Đơn hàng					
396.	Kiểm tra xuất dữ liệu bảng đơn hàng	✓Kiểm tra định dạng tên file đơn hàng và format các trường dữ liệu trong đơn hàng	Tên file đơn hàng export lên có định dạng: <i>donhang_yyyymmdd_0002.txt</i> Mô tả các trường trong file: tài khoản, ID đơn hàng, tên đơn hàng, tên lĩnh vực, đơn giá, sản lượng mua, sản lượng đầu kỳ, sản lượng thực hiện, sản lượng còn lại, sản lượng hết hạn, thời gian bắt đầu, thời gian kết		

			thúc.			
397.		✓Kiểm tra dữ liệu hiển thị trong đơn hàng Mở file: <i>donhang_yyyymmdd_0002.txt</i>	File hiển thị không có tiêu đề, các trường cách nhau dấu hai chấm [:]			
398.		Kiểm tra việc xuất dữ liệu đúng và đủ cho đơn hàng Truy xuất dữ liệu trong các bảng: order, tariff, tariff_detail order_daily, order_monthly	Dữ liệu CDR được xuất hàng tháng đúng và đủ danh sách đơn hàng theo yêu cầu. Dữ liệu đơn hàng có hiệu lực trong tháng truy xuất			
Bảng Brandname						
399.	Kiểm tra xuất dữ liệu bảng Brandname	Kiểm tra định dạng tên file Brandname và format các trường dữ liệu trong Brandname	Tên file Brandname export lên có định dạng: <i>brandname_yyyymmdd_0003.txt</i> Mô tả các trường trong file: Brandname,tài khoản, Nhà mạng, Loại tin, Tên lĩnh vực, Thời gian bắt đầu đăng ký, Thời gian kết thúc đăng ký, Thời gian bắt đầu phân quyền, Thời gian kết thúc phân quyền, Phí khởi tạo, Phí duy trì			
400.		✓Kiểm tra dữ liệu hiển thị trong Brandname Mở file: <i>brandname_yyyymmdd_0003.txt</i>	File hiển thị không có tiêu đề, các trường cách nhau dấu hai chấm [:]			
401.		Kiểm tra việc xuất dữ liệu đúng và đủ	Dữ liệu CDR được xuất hàng tháng đúng và đủ			

		cho Brandname Truy xuất dữ liệu trong các bảng: Brand_name, bn_reg, acc_bn, account, adm_user.	danhsách Brandname theo yêu cầu. Dữ liệu brandname có hiệu lực trong tháng truy xuất			
Bảng Lĩnh vực						
402.	Kiểm tra xuất dữ liệu bảng lĩnh vực	Kiểm tra định dạng tên file lĩnh vực và format các trường dữ liệu trong lĩnh vực	Tên file lĩnh vực export lên có định dạng: <i>linhvuc_yyyymmdd_0004.txt</i> Mô tả các trường trong file: Id lĩnh vực, tên lĩnh vực, nhà mạng, Loại tin			
403.		✓Kiểm tra dữ liệu hiển thị trong lĩnh vực Mở file: <i>linhvuc_yyyymmdd_0004.txt</i>	File hiển thị không có tiêu đề, các trường cách nhau dấu hai chấm [:]			
404.		Kiểm tra việc xuất dữ liệu đúng và đủ cho lĩnh vực Truy xuất dữ liệu trong các bảng: field, Msisdn_group, message_type	Dữ liệu CDR được xuất hàng tháng đúng và đủ danhsách lĩnh vực theo yêu cầu.			

18. Tính năng đối soát sản lượng với CDR hệ thống SMSC

18.1. Tổng hợp CDR của hệ thống SMSC

Mục đích: tổng hợp CDR từ SMSC về hệ thống để thực hiện đối soát so sánh chênh lệch sản lượng theo tháng

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
405.	Kiểm tra kết nối hệ	✓Thực hiện kết nối đến hệ thống	Kết nối thành công đến hệ thống SMSC			

	thống đến SMSC để FTP file dữ liệu hàng ngày	SMSC để FTP file dữ liệu CDR			
406.	Kiểm tra FTP file dữ liệu CDR hàng ngày từ SMSC	✓Kiểm tra tiến trình lấy dữ liệu FTP file CDR từ hệ thống SMSC về hệ thống SMS Brandname	Tiến trình chạy hàng ngày lấy dữ liệu CDR từ SMSC về lưu tại thư mục cấu hình trên server		
407.	Kiểm tra lưu trữ dữ liệu CDR từ SMSC	✓Kiểm tra dữ liệu CDR từ SMSC lấy về được lưu vào CSDL	File CDR đồng bộ từ SMSC về sẽ được lưu vào trong CSDL CDR_SMSC để phục vụ báo cáo đối soát		
408.	Kiểm tra format CDR	✓Kiểm tra từng file CDR lấy về từ SMSC xem format file	Các file lấy về gồm các thông tin: account, SMSID, Sender, Receiptent, Starttime, Endtime, Length, Status Các file lấy theo các chỉ số tăng dần để đảm bảo lấy đủ các file trên server và không bị trùng file		

18.2. Đối soát bản ghi chi tiết giữa hai hệ thống

Mục đích: tổng hợp CDR từ SMSC về hệ thống để thực hiện đối soát so sánh chênh lệch sản lượng theo tháng

Trang chủ → Đối soát → Đối soát sản lượng hệ thống với SMSC

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
409.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form đối soát	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: ✓Ngày ✓Đối tác ✓Loại tin ✓Brandanme ✓Số sms trên hệ thống SMS Brandname ✓Số sms trên SMSC			

			✓Chênh lệch sản lượng Tính tổng theo đối tác, tổng theo ngày và tổng tất cả Các dòng bị lệch sẽ được bôi đỏ tại cột chênh lệch sản lượng			
410.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Brandname Dữ liệu nhóm theo đối tác	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác			
411.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Brandname Chọn nhóm theo loại tin	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo loại tin			
412.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Brandname Chọn nhóm theo Brandname	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Brandname			
413.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: Thời gian, Đối tác, Loại tin, Brandname Ví dụ: đối tác không gửi tin, nhập thời gian không có dữ liệu	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
414.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

19. Tính năng hỗ trợ công tác quản trị dịch vụ

19.1. Cảnh báo biến động sản lượng brandname

Mục đích: Báo cáo cảnh báo sản lượng tăng/giảm đột biến theo chu kỳ: trong ngày/trong tuần/ trong tháng của từng Brandname. Báo cáo này tổng hợp các tiêu chí nhóm theo đối tác, brandname, Lĩnh vực

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo cảnh báo biến động sản lượng nhấn tin Brandname

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
415.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form báo cáo cảnh báo	Click tìm kiếm trên form	<p>Trên danh sách hiển thị các cột:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Lĩnh vực ✓ Đối tác ✓ Brandname ✓ Sản lượng chu kỳ T-1 ✓ Sản lượng chu kỳ T ✓ Chênh lệch sản lượng ✓ % chênh lệch sản lượng <p>Các dòng bị lệch > x% sẽ được bôi đỏ tại cột %chênh lệch sản lượng</p>			
416.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Chu kỳ, Đối tác, Brandname, Lĩnh vực Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo chu kỳ	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo chu kỳ			
417.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Chu kỳ, Đối tác, Brandname, Lĩnh vực Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác			
418.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm			

		các trường: Đối tác, Loại tin, Brandname Chọn nhóm theo Lĩnh vực	Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Lĩnh vực			
419.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Brandname Chọn nhóm theo Brandname	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Brandname			
420.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: chu kỳ, Đối tác, Lĩnh vực, Brandname	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
421.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			
Cấu hình ngưỡng cảnh báo						
422.	Kiểm tra cấu hình ngưỡng cảnh báo	Vào trang chủ → công cụ → cấu hình ngưỡng cảnh báo brandname tăng giảm đột biến	Cho phép cấu hình tùy chọn chênh lệch X% $0 \leq X \leq 100\%$			
423.	Kiểm tra hiển thị cảnh báo bôi đỏ khi vượt ngưỡng cấu hình	Cấu hình X% cảnh báo chênh lệch Vào báo cáo cảnh báo tìm kiếm	Các dòng chênh lệch >X% sẽ bị bôi đỏ			
Gửi mail/sms cảnh báo						
424.	Kiểm tra khi brandname tăng đột biến	Khi xuất hiện brandname tăng đột biến Kiểm tra Gửi mail cảnh báo	Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận mail trên quản lý việc định kỳ của hệ thống Tiêu đề: <i>Thông báo biến động sản lượng brandname</i>			

			<p>tăng đột biến</p> <p>Nội dung:</p> <p>Kính gửi Quý đối tác,</p> <p><i>Brandname [Tên Brandname] chu kỳ 2 [sản lượng sms] tăng Y% so với chu kỳ 1 [sản lượng sms]</i></p>			
425.		<p>Khi xuất hiện brandname tăng đột biến</p> <p>Kiểm tra Gửi SMS cảnh báo</p>	<p>Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận sms trên quản lý việc định kỳ của hệ thống</p> <p>Nội dung sms:</p> <p><i>Brandname [Tên Brandname] chu kỳ 2 [sản lượng sms] tăng Y% so với chu kỳ 1 [sản lượng sms]</i></p>			
426.	Kiểm tra khi brandname tăng đột biến	<p>Khi xuất hiện brandname giảm đột biến</p> <p>Kiểm tra Gửi mail cảnh báo</p>	<p>Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận mail trên quản lý việc định kỳ của hệ thống</p> <p>Tiêu đề: <i>Thông báo biến động sản lượng brandname giảm đột biến</i></p> <p>Nội dung:</p> <p>Kính gửi Quý đối tác,</p> <p><i>Brandname [Tên Brandname] chu kỳ 2 [sản lượng sms] giảm Y% so với chu kỳ 1 [sản lượng sms]</i></p>			
427.		<p>Khi xuất hiện brandname giảm đột biến</p> <p>Kiểm tra Gửi SMS cảnh báo</p>	<p>Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận sms trên quản lý việc định kỳ của hệ thống</p> <p>Nội dung sms:</p> <p><i>Brandname [Tên Brandname] chu kỳ 2 [sản lượng sms] giảm Y% so với chu kỳ 1 [sản lượng</i></p>			

			<i>sms]</i>			
--	--	--	-------------	--	--	--

19.2. Cảnh báo sự cố đường truyền

Mục đích: Báo cáo cảnh báo sự cố/lỗi đường truyền: Email cảnh báo trả về cho các Đại lý và chuyên viên phụ trách dịch vụ trong vòng 5 phút khi xảy ra sự cố.

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo cảnh báo sự cố đường truyền

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
428.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form báo cáo cảnh báo	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: ✓Đối tác ✓Tài khoản ✓Giao thức kết nối ✓Nội dung cảnh báo ✓Email nhận nội dung cảnh báo			
429.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Dữ liệu nhóm theo chu kỳ	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo chu kỳ			
430.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác			
431.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo tài khoản			

		Dữ liệu nhóm theo tài khoản				
432.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Chọn nhóm theo giao thức	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo giao thức			
433.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
434.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

19.3. Cảnh báo chênh lệch sản lượng thực hiện của chương trình nhắn tin

Mục đích: Báo cáo cảnh báo sản lượng chênh lệch giữa số liệu import vào hệ thống theo yêu cầu của Đại lý và số liệu thực tế thực hiện Đầu vào của báo cáo

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo cảnh báo chênh lệch sản lượng thực hiện của chương trình nhắn tin

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
Lấy dữ liệu CDR từ đối tác						
435.	Kiểm tra dựng FTP server để các đối tác đẩy dữ liệu vào	✓Dựng FTP server để các đối tác đẩy file dữ liệu gửi tin vào	Các đối tác đẩy dữ liệu CDR hàng tháng qua FTP của hệ thống			
436.	Kiểm tra file dữ liệu CDR các đối tác	✓Kiểm tra dữ liệu CDR các đối tác đẩy lên hệ thống	Dữ liệu đối tác gửi lên qua FTP được lưu vào thư mục file cấu hình trên server của hệ thống.			

437.	Kiểm tra lưu trữ dữ liệu CDR các đối tác	✓Kiểm tra dữ liệu CDR của các đối tác đẩy lên được lưu vào CSDL	File CDR đối tác đẩy lên hàng tháng được lưu vào trong CSDL CDR_đối tác để phục vụ báo cáo đối soát			
438.	Kiểm tra format CDR	✓Kiểm tra format từng file CDR đối tác đẩy lên	Các file CDR đối tác đẩy lên gồm các thông tin: Thời gian theo tháng, đối tác, tài khoản, brandname, lĩnh vực, sản lượng Các file lấy theo các chỉ số tăng dần để đảm bảo lấy đủ các file trên server và không bị trùng file			
Đối soát chênh lệch sản lượng hệ thống và đối tác						
439.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	<p>Trên danh sách hiển thị các cột:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓Ngày ✓Lĩnh vực ✓Loại tin ✓Đối tác ✓Brandanme ✓Sản lượng trên hệ thống SMS Brandname ✓Sản lượng đối tác cung cấp ✓Chênh lệch sản lượng ✓% chênh lệch sản lượng <p>Các dòng bị lệch quá 1% sẽ được bôi đỏ tại cột chênh lệch sản lượng</p>			
440.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Lĩnh vực, Brandname Dữ liệu nhóm theo đối tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác 			
441.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện			

		các trường: Đối tác, Loại tin, Lĩnh vực, Brandname Chọn nhóm theo loại tin	tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo loại tin			
442.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Lĩnh vực, Brandname Chọn nhóm theo Lĩnh vực	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo lĩnh vực			
443.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Lĩnh vực, Brandname Chọn nhóm theo Brandname	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Brandname			
444.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: Đối tác, Loại tin, Lĩnh vực, Brandname Ví dụ: đối tác không gửi tin, nhập thời gian không có dữ liệu	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
445.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

19.4. Cảnh báo tin nhắn lỗi

Mục đích: Cảnh báo tin nhắn lỗi (với các lỗi xác thực template tin nhắn, lỗi xác thực phân quyền Brandname, lỗi tin xuống chậm,). Đặt rule cảnh báo với mỗi 1 brandname, 1 lỗi chỉ giới hạn số lượt cảnh báo trong 1 ngày để tránh trường hợp spam.

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo cảnh báo tin nhắn lỗi

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	

446.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: ✓Đối tác ✓Tài khoản ✓Giao thức ✓Nội dung cảnh báo			
447.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác			
448.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Chọn nhóm theo tài khoản	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo tài khoản			
449.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức Chọn nhóm theo Giao thức	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo giao thức			
450.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, giao thức	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
451.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

19.5. Cảnh báo khai báo trùng brandname

Mục đích: Cảnh báo và không cho tạo các phân quyền brandname cho 1 tài khoản khi tài khoản đó đã có phân quyền cho brandname đó.

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo cảnh báo khai báo trùng brandname

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
452.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> + Lĩnh vực + Đối tác + Tài khoản + Brandname tạo mới <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thời gian bắt đầu ▪ Thời gian kết thúc + Brandname đã tồn tại <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thời gian bắt đầu ▪ Thời gian kết thúc 			
453.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, Bandname, Lĩnh vực Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo đối tác			
454.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, Bandname, Lĩnh vực Chọn nhóm theo tài khoản	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo tài khoản			
455.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, Bandname, Lĩnh vực Chọn nhóm theo Brandname	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo brandname			
456.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện			

		các trường: Đối tác, tài khoản, Bandname, Lĩnh vực Chọn nhóm theo lĩnh vực	tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo lĩnh vực			
457.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: Đối tác, tài khoản, Bandname, Lĩnh vực	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
458.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			
Cảnh báo trùng brandname						
459.	Kiểm tra khi brandname bị tạo trùng	Khi xuất hiện brandname bị tạo trùng Kiểm tra Gửi mail cảnh báo	Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận mail trên quản lý việc định kỳ của hệ thống Tiêu đề: <i>Cảnh báo brandname khai báo bị trùng</i> Nội dung: <i>Kính gửi Quý đối tác,</i> <i>Brandname [Tên Brandname] khai báo bị trùng với brandname [tên và ID đăng ký brandname] ngày duyệt [ngày duyệt]</i>			
460.		Khi xuất hiện brandname bị tạo trùng Kiểm tra Gửi SMS cảnh báo	Đối tượng nhận: cấu hình các đối tượng nhận sms trên quản lý việc định kỳ của hệ thống Nội dung sms: <i>Brandname [Tên Brandname] khai báo bị trùng với brandname [Tên và ID đăng ký brandname]</i>			

19.6. Báo cáo lịch sử tác động đăng ký/ phân quyền brandname

Mục đích: Khi chuyên viên điều chỉnh hiệu lực brandname, hệ thống yêu cầu bắt buộc nhập lý do điều chỉnh và được lập thành biểu báo cáo lịch sử tác động chi tiết bao gồm lý do điều chỉnh.

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
461.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> • Giờ tác động • ID đăng ký/phân quyền brandname • Phiên giao dịch • Người tác động • Địa chỉ IP • Chức năng • Tác động • Lý do 			
462.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, ID đăng ký/phân quyền, tác động Dữ liệu nhóm theo mã phiên	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm theo mã phiên			
463.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, ID đăng ký/phân quyền, tác động Chọn nhóm theo tài khoản	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo tài khoản			
464.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, ID đăng ký/phân quyền, tác động Chọn nhóm theo Brandname	✓Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo brandname			
465.	Nhập điều kiện tìm	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp	Hiển thị thông báo: No data found trên danh			

	kiểm không hợp lệ	lệ vào các trường: tài khoản, ID đăng ký/phân quyền, tác động	sách kết quả tìm kiếm			
466.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

20. Chức năng báo cáo thống kê

20.1. Báo cáo dịch vụ SMS brandname qua SIM VAS

Mục đích: Báo cáo sản lượng/doanh thu dịch vụ SMS Brandname qua Sim VAS theo ngày/ tháng/ brandname/ đơn hàng/ lĩnh vực/ đối tác.

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo dịch vụ SMS Brandname qua SimVAS

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
467.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> Hình thức thanh toán Tài khoản Đơn hàng Loại tin Nhà mạng Đơn giá Sản lượng (theo từng nhà mạng) Doanh thu (theo từng nhà mạng) 			
468.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng Dữ liệu nhóm theo Hình thức thanh toán	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm ưu tiên theo Hình thức thanh toán			

469.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng Chọn nhóm theo tài khoản	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo tài khoản			
470.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng Chọn nhóm theo loại đơn hàng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo loại đơn hàng			
471.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng Chọn nhóm theo đơn hàng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo đơn hàng			
472.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng Chọn nhóm theo nhà mạng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo nhà mạng			
473.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: tài khoản, đơn hàng, nhà mạng	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
474.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			

20.2. Báo cáo dịch vụ order data

Mục đích: Báo cáo sản lượng/doanh thu dịch vụ order data theo ngày/ tháng/ brandname/ đơn hàng/ lĩnh vực/ đối tác

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo dịch vụ order data

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
475.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> • Đơn hàng • Mức sản lượng • Đơn giá • Brandname • Chương trình • Sản lượng đầu kỳ • Sản lượng thực hiện • Sản lượng hết hạn • Sản lượng còn lại • Thời gian hiệu lực từ • Thời gian hiệu lực đến. 			
476.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm ưu tiên theo đối tác			
477.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Chọn nhóm theo đơn hàng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo đơn hàng			
478.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Chọn nhóm theo Brandname	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Brandname			
479.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Chương trình			

		Chọn nhóm theo chương trình			
480.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm		
481.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm		

20.3. Báo cáo dịch vụ SMS Order

Mục đích: Báo cáo sản lượng/doanh thu dịch vụ SMS Order theo ngày/ tháng/ brandname/ đơn hàng/ lĩnh vực/ đối tác. Báo cáo này tổng hợp các tiêu chí nhóm theo đối tác, theo brandname, theo gói tin SMS Order.

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo dịch vụ SMS Order

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
482.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> • Đơn hàng • Mức sản lượng • Đơn giá • Brandname • Chương trình • Sản lượng đầu kỳ • Sản lượng thực hiện • Sản lượng hết hạn • Sản lượng còn lại • Thời gian hiệu lực từ • Thời gian hiệu lực đến. 			
483.	Nhập điều kiện tìm	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm ưu tiên theo đối tác			

	kiểm hợp lệ	các trường: đối tác, đơn hàng Dữ liệu nhóm theo đối tác			
484.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Chọn nhóm theo đơn hàng	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo đơn hàng		
485.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Chọn nhóm theo Brandname	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Brandname		
486.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng Chọn nhóm theo chương trình	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo Chương trình		
487.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: đối tác, đơn hàng	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm		
488.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm		

20.4. Báo cáo dịch vụ QC USSD

Mục đích: Báo cáo sản lượng/doanh thu dịch vụ QC USSD theo ngày/ tháng/ đối tác/chiến dịch. Báo cáo này tổng hợp các tiêu chí nhóm theo đối tác, theo chiến dịch

Trang chủ → Báo cáo → Báo cáo dịch vụ QC USSD

STT	Mục đích	Các bước kiểm tra	Kết quả cần đạt được	Đánh giá		Ghi chú
				OK	NOK	
489.	Kiểm tra dữ liệu hiển thị trên form	Click tìm kiếm trên form	Trên danh sách hiển thị các cột: <ul style="list-style-type: none"> Chương trình (chiến dịch) Số lượng gửi tin thành công 			

			<ul style="list-style-type: none"> Số lượng tương tác MT1 Số lượng tương tác MT2 Số lượng tương tác MT3 Số lượng tương tác MT4 Số lượng tương tác MT5 			
490.	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, chương trình Dữ liệu nhóm theo đối tác	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được nhóm ưu tiên theo đối tác			
491.		Nhập điều kiện tìm kiếm hợp lệ vào các trường: đối tác, chương trình Chọn nhóm theo chương trình	Hiển thị các thông tin thỏa mãn điều kiện tìm kiếm Dữ liệu được ưu tiên nhóm theo chương trình			
492.	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ	Nhập điều kiện tìm kiếm không hợp lệ vào các trường: đối tác, chương trình	Hiển thị thông báo: No data found trên danh sách kết quả tìm kiếm			
493.	Kết xuất ra excel	Tìm kiếm theo tiêu chí hợp lệ, click excel	Kết xuất danh sách file excel kết quả tìm kiếm			